

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua tổng kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách tỉnh
giai đoạn 2016 – 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 14**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính
quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6
năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Xét Tờ trình số 08/TTr-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc thông qua tổng kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách tỉnh
giai đoạn 2016 – 2020; Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công vốn ngân
sách tỉnh quản lý năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 08/BCTT-KTNS ngày 15
tháng 3 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí tổng kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách tỉnh giai đoạn
2016 – 2020 là 17.595.189 triệu đồng.

(Chi tiết cụ thể như Phụ lục 01, 02 kèm theo).

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện
Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Khóa XII Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 19 tháng 3 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2021./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh; Chính phủ (b/cáo);
- VPQH, VPCP, Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể chính trị;
- Sở Tư pháp, các Sở, ban, ngành liên quan;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TT Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, hồ sơ kỳ họp.



CHỦ TỊCH

Hồ Quốc Dũng

Phụ lục 01

**TỔNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TỈNH
GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch trung hạn 2016 - 2020	Ghi chú
	TỔNG NGUỒN	17.595.189	
I	Kế hoạch trung hạn 2016 - 2020 được HĐND tỉnh giao đầu kỳ	10.558.845	
II	Vốn ngân sách tỉnh có ý kiến của HĐND tỉnh bổ sung trong kỳ	7.036.344	
	Trong đó:		
-	Giao thực hiện và cân đối về các huyện, thị xã, thành phố	4.542.600	

**DANH MỤC CHI TIẾT CÁC NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ
CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TỈNH GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục nhiệm vụ, chương trình, dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
	TỔNG SỐ	17.595.189	
	DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN BỐ TRÍ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2016-2020		
*	GIAO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ BỐ TRÍ	4.542.600	
I	NGUỒN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG GIAO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ BỐ TRÍ	722.600	
II	NGUỒN ĐẤT GIAO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THỰC HIỆN	3.820.000	
**	TỈNH BỐ TRÍ	13.052.704	
I	TRẢ NỢ VAY NGÂN SÁCH	968.789	
II	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	44.681	
III	Bố trí cho Chương trình BTXM GTNT VÀ KCH kênh mương	516.118,061	
IV	Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định 22/2013/QĐ- TTg của Thủ tướng Chính phủ	26.324,000	
V	Chương trình MTQG XD NTM	95.000,000	
VI	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (Đối ứng Chương trình 30a và Chương trình 135)	40.000,000	
VII	BỐ TRÍ CHO CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN	11.361.792	
A	ĐỐI ỨNG ODA	314.563	
1	Tiểu dự án vệ sinh môi trường TP Quy Nhơn (giai đoạn 1)	185,994	
2	Nhà máy xử lý nước thải CEPT	6.852,068	
3	Dự án Năng lượng nông thôn II mở rộng	356,973	
4	Dự án khôi phục và quản lý rừng bền vững (KFW6)	806,054	
5	Dự án Hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai (Dự án VLAP)	8.653,000	
6	Phát triển ngành Lâm Nghiệp (WB3)	1.663,000	
7	Dự án Cấp nước và Vệ sinh tỉnh Bình Định (Bi tài trợ)	4.350,000	
8	Chương trình tín dụng chuyên ngành JICA SPL VI-Chi phí BQL dự án JICA	890,000	
9	DA HTYT vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ-Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	1.070,139	
10	Tiểu dự án VSMT TP Quy nhơn (gd 2)	21.973,822	
11	Tài trợ bổ sung Hợp phần 3 - Hỗ trợ tái thiết sau thiên tai (Tiểu dự án: Sửa chữa tuyến đường ĐT.638 đoạn Km17+00 - Km29+00	106,266	
12	Đập ngăn mặn trên sông Lại Giang	24.000,000	
13	Dự án Hệ thống kênh tưới Thượng Sơn	54.247,531	
14	Dự án Cấp nước và Vệ sinh nông thôn vùng miền trung (ADB)	3.466,219	
15	Xây dựng Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Phù Mỹ	4.441,559	
16	Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Tây Sơn	3.432,871	
17	Xây dựng Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Hoài Nhơn	2.707,000	
18	Dự án nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững CRSĐ	9.681,899	
19	Nâng cấp hệ thống đê và trồng rừng ngập mặn để ứng phó với biến đổi khí hậu vùng đầm Thị Nại	2.779,509	

STT	Danh mục nhiệm vụ, chương trình, dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
20	Dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2)	12.103,763	
21	Tài trợ bổ sung Hợp phần 3 - Hỗ trợ tái thiết sau thiên tai (Tiểu dự án: Sửa chữa tuyến đường ĐT.638 đoạn Km17+00 - Km29+00; Sửa chữa đoạn Km14-Km17 tuyến Diêu Trì-Mục Thịnh; Sửa chữa đoạn Km24-Km25 tuyến Cát Hải - Cát Thành)	962,116	
22	Chương trình Phát triển giáo dục trung học (Trung tâm GDTX-HN Vĩnh Thạnh và Trung tâm GDTX-HN An Lão)	507,736	
23	Dự án quản lý thiên tai (WB5)	4.772,615	
24	Hợp phần BVĐK tỉnh Bình Định thuộc Dự án phát triển bệnh viện tỉnh, vùng- giai đoạn II	13.465,410	
25	Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung - Khoản vay bổ sung	25.685,000	
26	Hỗ trợ KT thoát nước và chống ngập úng các đô thị quy mô vừa vùng Duyên hải Việt Nam (GIZ-Đức)- chi phí QLDA	200,000	
27	Dự án hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện	2.054,899	
28	Cấp nước dựa vào kết quả đầu ra WASHOBA (Tổ chức Đông Tây hội ngộ tài trợ)	1.228,123	
29	Dự án phát triển giáo dục THCS khu vực KKN giai đoạn 2	6.664,262	
30	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	10.696,000	
31	Dự án môi trường bền vững các TP Duyên hải - Tiểu DA thành phố Quy Nhơn.	21.112,304	
32	Dự án Cầu dân sinh và Quản lý tài sản đường địa phương	5.621,786	
33	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Bình Định	28.500,000	
34	Xây dựng hệ thống XLNT tập trung tại làng nghề sản xuất bún tươi thôn Ngãi Chánh, xã Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn.	972,557	
35	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	5.000,000	
36	Thí điểm mô hình tăng trưởng xanh trong sản xuất cây thâm canh có múi; Thí điểm đầu tư hệ thống tưới tiết kiệm trên cây trồng cận để ứng phó với tình hình nắng hạn	1.399,333	
37	Cung cấp trang thiết bị y tế cho Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	1.000,000	
38	Chưa phân bổ vốn mục Đối ứng ODA	17.053,500	
39	Dự án Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	3.000,000	
40	Tăng cường hệ thống đào tạo lâm sản cho điều dưỡng viên mới tốt nghiệp tỉnh Bình Định	900,000	
B	GIAO THÔNG VẬN TẢI	4.916.517,640	
1	Đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội	335,689	
2	Đường dẫn ra Cảng tổng hợp KKT Nhơn Hội	1.337,000	
3	Thảm nhựa các tuyến đường trong Khu TĐC Nhơn Phước (gđ 1)	52,886	
4	Mương thoát nước mưa phía Bắc Khu TĐC p. Trần Quang Diệu	13,987	
5	Đường Nguyễn Tất Thành nối dài	1.336,021	
6	Nâng cấp tuyến đường Ân Phong - Ân Tường Đông	228,739	
7	Cầu Hương Quang	399,844	
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 630 nối với đường tây tỉnh	1.860,968	
9	Xây dựng mới cầu bản tại Km25+80 tuyến ĐT 637	489,270	
10	Hệ thống thoát nước bên trái tuyến đường ĐT631 đoạn Km14+200-Km15	56,780	
11	Đường BTXM trục chính vào Cụm công nghiệp Bình Dương	1.350,000	
12	Kè chống xói lở ĐT 638 (Km13+400)	343,106	

STT	Danh mục nhiệm vụ, chương trình, dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
13	Tuyến đường BTXM và cầu vào Sáu Bép	337,759	
14	Đoạn tuyến từ đập đầu mố Hồ Định Bình đến UBND xã Vĩnh Sơn	950,000	
15	Bê tông xi măng tuyến đường Ân Đức đi thị trấn Tăng Bạt Hồ- đoạn từ Trường Tiểu học số 2 Ân Đức đi cầu Bến Bó	466,645	
16	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT632 (Km0+500 - Km7)	665,349	
17	Đường tỉnh lộ ĐT 638 (Điều trị - Mục Thịnh)	1.945,358	
18	Tuyến đường BTXM từ thôn Gia Lạc đi thôn Trung Chánh, xã Cát Minh	995,883	
19	Đường GTNT xã Hoài Tân (Đường bê tông GTNT từ nhà Phương đến nhà Lai, xã Hoài Tân)	1.937,128	
20	Cầu Bến Trâu	1.008,420	
21	Đường BTXM xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước	2.723,769	
22	Cầu Nhị Hà	5.501,208	
23	Đường bê tông giao thông nông thôn và cầu qua kênh N1	2.960,000	
24	Đường Bạch Đằng, thị trấn Bồng Sơn	2.264,494	
25	Đường từ trung tâm xã Ân Sơn đến Khu định canh định cư Đồng Nhà Mươi	1.042,201	
26	Nâng cấp tuyến đường ĐT.639 đến Nghĩa trang liệt sỹ xã Hoài Hương	2.455,006	
27	Kè chống xói lở Gò Mũi, xã Tây Vinh	2.800,000	
28	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường ĐT632 (đoạn Km24+00 - Km33+00)	3.393,301	
29	Tuyến đường BTXM vào nhà máy may Phù Cát (Tổng công ty may Nhà Bè), đoạn từ nhà máy may Nhà Bè đến đường tỉnh lộ ĐT635 cũ	2.400,000	
30	Đường BTXM tuyến từ Quốc lộ 19 đi thôn 4 (thôn KTM Đồng Cẩm)	2.300,000	
31	Đường BTXM liên xã từ xã Cát Tân, huyện Phù Cát đến xã Bình Thuận huyện Tây Sơn	1.620,000	
32	Bê tông GTNT xã Mỹ Hòa	3.239,819	
33	Tuyến đường từ thôn Kiều Huyền đến thôn Kiều An, xã Cát Tân	2.380,000	
34	Bê tông giao thông nông thôn xã Hoài Phú	2.200,000	
35	Mua sắm, lắp đặt camera và cân tải trọng phục vụ công tác quản lý và bảo vệ cầu Thị Nại	1.722,095	
36	Cầu Sở Bắc, xã Cát Tường	2.000,000	
37	Sửa chữa tuyến đường tỉnh lộ ĐT633, ĐT638, ĐT629	480,377	
38	Nâng cấp tuyến đường thị trấn đi xã Ân Phong	10.764,856	
39	Đường cứu hộ, cứu nạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường ĐT.639 (đường ven biển)	12.178,003	
40	Cầu Hòa Phong, xã Nhơn Mỹ	830,000	
41	Nâng cấp, mở rộng đường vào Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành	10.197,530	
42	Bê tông xi măng đường vào khu sản xuất làng 5, làng 6, làng 8 xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh (giai đoạn 2)	1.817,448	
43	NC, MR tuyến đường Quán Á - Đồng Le (đoạn từ QL 19 đến dân tế trời đất)	556,906	
44	Tuyến đường từ Xuân Khánh đến Mỹ Thọ, xã Hoài Mỹ	1.194,154	
45	Đường giao thông Giao Hội 1, xã Hoài Tân	400,000	
46	Tuyến đường từ tỉnh lộ ĐT634 vào Sơn Lâm, xã Cát Sơn	431,351	
47	Đường giao thông nông thôn xã Hoài Thanh	1.140,000	

STT	Danh mục nhiệm vụ, chương trình, dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
48	Đường giao thông nông thôn xã Canh Vinh	539,019	
49	Đường vào khu sản xuất xã Vĩnh Quang	700,000	
50	Cầu Tân Hòa, xã Cát Tân	7.575,991	
51	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường vào cụm công nghiệp Phú An	1.983,000	
52	Nâng cấp, mở rộng đường vào trang trại nuôi heo công nghiệp công nghệ cao	4.580,977	
53	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường vào Nhà máy may Hoài Ân	4.179,414	
54	Hạ tầng khu dân cư nông thôn xã Cát Tiến (2,7ha), huyện Phù Cát	2.688,689	
55	Xây dựng cầu Bà Chua, cầu Suối Muồng trên tuyến ĐT638 (Diêu Trì - Mục Thịnh)	2.680,928	
56	Sửa chữa cầu Phú Hà trên tuyến đường Vạn An-Phú Thứ	371,068	
57	Tuyến đường QL19 (đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1A)	682.204,844	
58	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1D (đoạn từ ngã ba Long Vân đến Bến xe khách liên tỉnh)	117.744,212	
59	Đường BTXM tuyến Vạn Lộc (xã Mỹ Hiệp) đi Trung Thành (xã Mỹ Quang)	5.774,006	
60	Nâng cấp, mở rộng đường trục huyện lỵ Vĩnh Thạnh (đoạn từ Trường trung học phổ thông Vĩnh Thạnh đến cầu Hà Ron, thị trấn Vĩnh Thạnh)	10.601,011	
61	Cầu Ông Tờ	9.889,446	
62	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 636A đi cầu Ông Bằng xã Nhơn Hạnh, thị xã An Nhơn	2.441,234	
63	Cầu Lạc Điền (Km1+004 tuyến ĐT640)	2.806,518	
64	Nâng cấp, mở rộng đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ cổng đến nhà ga sân bay)	1.720,775	
65	Tuyến đường từ dốc Đỗ đến cổng làng văn hóa thôn An Lộc 2, xã Hoài Thanh	2.500,000	
66	Cầu Lò Ô, xã Cát Tường	6.120,527	
67	Thay thế 22 bó cáp dự ứng lực ngoài và 12 khe co giãn của cầu Thị Nại	17.322,064	
68	Tuyến đường liên xã từ thôn Vĩnh Bình xã Mỹ Phong đến giáp tuyến đường ĐT632 xã Mỹ Lợi	7.269,849	
69	Tuyến đường dọc kênh lại Giang, thị trấn Bồng Sơn (đoạn từ nhà thờ Tin Lành đến cầu số 4)	6.036,555	
70	BTXM tuyến từ đường ĐT 635 đi Chánh Lý, xã Cát Tường, huyện Phù Cát	4.204,000	
71	Đường BTXM giao thông nông thôn xã Cát Thắng (tuyến từ cầu Trảy thôn Hưng Trị xã Cát Thắng đi thôn Trung Bình xã Cát Nhơn)	3.300,000	
72	Đường từ xã Vĩnh Thuận (huyện Vĩnh Thạnh-tỉnh Bình Định) đến xã Cửu An (thị xã An Khê-tỉnh Gia Lai)	4.329,896	
73	Đường từ ngã ba Cát Tiến đến khu du lịch tâm linh Linh Phong	7.471,680	
74	Đường từ làng M2 đến làng M3 xã Vĩnh Thịnh	4.100,398	
75	BTXM tuyến đường từ Thuận Nhất đến giáp huyện Phù Cát	3.277,489	
76	Đường GTNT phía Nam xã Cát Minh, huyện Phù Cát	3.991,000	
77	Đường Thanh Niên nối dài (thị trấn Phù Mỹ) đi xã Mỹ Quang, huyện Phù Mỹ	8.732,625	
78	Đường giao thông liên xã từ xã Cát Tường đi xã Cát Trinh	5.018,000	
79	BTXM tuyến cầu Phong Thạnh đến khu di tích lịch sử Núi Chéo	7.738,000	
80	Bê tông xi măng đường nội bộ khu vực thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh	3.720,782	

STT	Danh mục nhiệm vụ, chương trình, dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
81	Tuyến Gò Bông Mỹ Tài - Mỹ Chánh Tây	1.000,000	
82	BTXM tuyến đường từ Vĩnh Bình - Vĩnh An	1.000,000	
83	Cầu trần chùa Ông, xã Phước Thắng	2.488,000	
84	Tuyến đường phía bắc nhà thi đấu đa năng (khu dân cư C1, thông Dương liễu Đông)	1.000,000	
85	Tuyến Quốc lộ 19 (đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1). Khoản mục chi phí: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	13,487	
86	Mở mới tuyến đường thôn 1 - thôn 3, xã An Nghĩa (khắc phục hậu quả bão lụt năm 2014)	46,996	
87	Cầu Phú Vãn; Hạng mục: Cầu Thanh Minh	29,463	
88	Đường Bắc Nam, thị trấn Ngô Mây huyện Phù Cát	74,751	
89	Đường Xuân Diệu; Hạng mục: Kè chắn sóng (đoạn từ cọc T5+90m đến eo sân bay)	26,276	
90	Tuyến quốc lộ 1A Gò Đá Trắng đến Tử Cầm Thành thuộc thành Hoàng Đế	52,966	
91	Đường vành đai khu trung tâm phần mềm và Công viên khoa học thuộc Khu đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa (thung lũng sáng tạo Quy Nhơn) tại khu vực 2, phường Ghềnh rắng, tp Quy Nhơn	5.310,169	
92	Đường bê tông xi măng nối dài từ suối nước nóng Hội Vân đến giáp đường Tây tỉnh (đến trung tâm xã Cát Hiệp)	27,523	
93	Nâng cấp, mở rộng đường Hùng Vương (đoạn từ ngã ba Ông Thọ đến cầu Sông Ngang)	10.000,000	
94	Cầu kết nối từ trung tâm hành chính xã An Trung đến xã An Dũng mới, huyện An Lão	5.000,000	
95	Cầu Thị Nại 2	5.000,000	
96	Tuyến đường hồ Cây Khế đi lên di tích lịch sử Trại Phẫu, xã Hoài Mỹ, huyện Hoài Nhơn	2.500,000	
97	Cầu Phú vãn (giai đoạn 2)	9.000,000	
98	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối Quốc lộ 1 (tuyến Tài Lương-Ca Công và tuyến Bình Chương-Hoài Mỹ), huyện Hoài Nhơn	6.800,000	
99	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 1 đến giáp đường Tỉnh lộ ĐT638 (đoạn từ đường Quang Trung đến giáp đường ĐT638)	4.000,000	
100	Nâng cấp, mở rộng QL 1D đoạn từ ngã ba Phú Tài -Ngã ba Long Vân. Hạng mục: Đo vẽ bản đồ địa chính và cắm cọc mốc GPMB	2,045	
101	Đường vào khu du lịch Hầm Hô (Bảo tàng Quang Trung-Khu du lịch) - giai đoạn 01	93,476	
102	Tuyến đường ra cảng Nhơn Hội	4.000,000	
103	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Ân Phong đi Ân Tường Đông	13.940,000	
104	Dự án đường Điện Biên Phủ nối dài	447,431	
105	Đường Ngô Mây nối dài	100.000,000	
106	Tuyến đường trục Đông - Tây kết nối với tuyến đường phía Tây tỉnh (ĐT 638) đoạn Km137+580 - Km143+787	5.000,000	
107	Đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu đô thị Diêm Vân	74.000,000	
108	Tuyến đường trục Khu kinh tế nối dài từ Km0+00 đến Vịnh Mai Hương	21.740,000	
109	Đường vào các khu sản xuất tập trung K1	3.500,000	
110	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Định Công - Mỹ Khánh, xã Hoài Mỹ	9.780,000	

STT	Danh mục nhiệm vụ, chương trình, dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
111	Đường BTXM liên xã Cát Lâm - Cát Hiệp (Tuyến từ đường ĐT.634 đến giáp đường Tây tỉnh)	4.228,525	
112	Tuyến đường giao thông từ Cụm công nghiệp Hoài Hào - Đập Ân, xã Hoài Hào	3.282,202	
113	Đường từ cầu trường thi đi QL 19 (thực hiện GĐ1+2)	21.000,000	
114	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.640 (đoạn từ ngã 3 QL1A đến cuối thị trấn Tuy Phước)	30.000,000	
115	Cầu trần Mường Cát thuộc tuyến đường từ tỉnh lộ ĐT.635 đến cầu Trầu Dầu xã Cát Nhơn	16.400,000	
116	Cầu Đập Đá cũ, phường Đập Đá, thị xã An Nhơn	5.453,766	
117	Cầu giao thông nông thôn tuyến từ ngã ba Chợ Gồm đi Khánh Phước, xã Cát Hanh	1.500,000	
118	Xây dựng tuyến đường và hệ thống điện vào Khu SH02-BĐ thuộc BCH QS tỉnh	6.930,000	
119	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.629 đi trung tâm xã Ân Sơn; hạng mục ĐT.629 đến đường phía Tây tỉnh (khắc phục lũ lụt năm 2016), huyện Hoài Ân	6.732,862	
120	Xây dựng mới cầu Nhơn An	3.481,288	
121	Tuyến đường vào trụ sở Phòng Cảnh sát đường thủy	2.497,887	
122	Hệ thống điện chiếu sáng tuyến QL19 (đoạn từ thôn Phú An đến siêu thị Vinatext và đoạn từ cầu Phú Phong đến khối Hòa Lạc, thị trấn Phú Phong), huyện Tây Sơn	4.194,205	
123	XD hệ thống điện chiếu sáng để đảm bảo an toàn giao thông trên tuyến QL1, qua địa phận tỉnh	25.191,458	
124	Tuyến đường từ Quốc lộ 1A cũ đến Gò dài và khu dân cư dọc tuyến	29.000,000	
125	Đường vào các lò vôi và di tích trên địa bàn tỉnh	3.000,000	
126	Sửa chữa vết nứt kết cấu bê tông tại các trụ, dầm dẫn cầu thị nại	4.650,000	
127	Tuyến ĐT 638 (đường phía Tây tỉnh); Sửa chữa, nâng cấp mặt đường đoạn Km 103+800 - Km 106+940 và đoạn từ Km 107+240 - Km 111+245; xây dựng rãnh thoát nước tuyến ĐT 638 đoạn Km 98+200 - Km 118+575	6.300,000	
128	Tuyến ĐT 639 (đường ven biển); Sửa chữa mặt đường đoạn Km 41+550 - Km44+100	2.050,000	
129	Tuyến ĐT 639 (đường ven biển); Sửa chữa, nâng cấp mặt đường đoạn Km 62+800 - Km 64+700 và Km 70+800 - Km 77+050	7.550,000	
130	Tuyến ĐT 639 (đường ven biển); Sửa chữa, nâng cấp mặt đường đoạn Km 95+700 - Km 103+300	6.600,000	
131	Tuyến ĐT 630; Sửa chữa, nâng cấp mặt đường đoạn Km 14+660 - Km 16+360	2.230,000	
132	Xây dựng mới cầu Đồng Tròn	6.570,000	
133	Nâng cấp tuyến đường Suối Le đi Tân Xuân xã Ân Hào Tây	8.500,000	
134	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên xã Nhơn Hạnh (An Nhơn) đi Cát Nhơn (Phù Cát)	4.470,000	
135	Mở rộng đường Trần Phú (đoạn từ Nguyễn Huệ đến đường Tăng bặt Hồ)	15.852,439	
136	Đường BTXM liên xã Cát Trinh - Cát Hiệp	5.500,000	
137	Khắc phục sự cố đứt cáp cầu Thị Nại (gối thầu: Tư vấn kiểm định, thử tải 05 nhịp dầm liên tục)	1.514,000	
138	Xây dựng mới Bệnh viện khu vực (Tiểu dự án: San nền Mặt bằng)	10.704,000	

STT	Danh mục nhiệm vụ, chương trình, dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
139	Xây dựng tuyến đường ĐT.630 (đoạn từ Dốc Truong Sỏi - Ngã 3 Kim Sơn)	10.910,658	
140	Mở rộng đường Nguyễn Thị Định từ ngã ba Ngô Mây đến đường Ngô Gia Tự	15.347,236	
141	Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu đất dọc đường Hoa Lư	33.305,052	
142	Hệ thống điện chiếu sáng từ cầu Thị Nại đến Nhơn Lý	22.363,543	
143	Nâng cấp tuyến đường ĐT630 (đoạn ngã 4 Gò Cau - Dốc Truong Sỏi)	5.700,000	
144	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường giao thông chính từ Quốc lộ 1A thuộc xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ đi đường phía Tây tỉnh	4.912,000	
145	Tiểu dự án: Nâng cấp, cải tạo tuyến ĐT630 đoạn Quốc lộ 1 - ngã ba Kim Sơn (thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đoạn km1125 - km1153, tỉnh Bình Định theo hình thức hợp đồng BOT)	348,411	
146	Lát đá granit vỉa hè tuyến đường Trần Phú (đoạn từ Tăng Bạt Hổ đến Lý Thường Kiệt)	1.559,000	
147	Dự án Cầu Hoa Lư (nối đường Hoa Lư với khu dân cư Đông Điện Biên Phú)	39.982,733	
148	Đường phía Tây tỉnh (ĐT.639B) (HM: Km130+00 – Km 137+580)	274.991,037	
149	Đường chuyên dụng phía Tây Khu kinh tế Nhơn Hội (gđ 2)	13.450,000	
150	Đường Vĩnh Lý - Vạn Thái, xã Mỹ Tài	3.000,000	
151	Đường nối từ đường trục KKT Nhơn Hội đến Khu tâm linh chùa Linh Phong	199.038,963	
152	Đường Bùi Hữu Nghĩa (nối dài), TP QN	2.501,585	
153	Tuyến đường vành đai Khu trung tâm phần mềm và công viên khoa học thuộc Khu đô thị khoa học và giáo dục Quy Hòa	19.184,479	
154	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ĐT 630 đi trung tâm xã Đak Mang	8.907,000	
155	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng dọc Quốc lộ 1, qua địa bàn các huyện Phù Cát, Phù Mỹ và Hoài Nhơn	24.996,342	
156	Đường vào Ga Diêu Trì	39.478,522	
157	Mở rộng khả năng tiêu thoát lũ tại vị trí cầu 20 tuyến ĐT.640	13.149,625	
158	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ bến xe cũ đi trung tâm cung ứng sản phẩm heo và vùng sản xuất rau an toàn	6.528,942	
159	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 630, đoạn Kim Sơn - Vực Bà	18.257,029	
160	Tuyến đường từ Đài Kính Thiên đến Lăng Mai Xuân Thuồng, huyện Tây Sơn	10.180,000	
161	Đường nội bộ và hệ thống thoát nước khu TĐC vùng thiên tai xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	2.500,000	
162	Tuyến đường chính trong Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	9.860,000	
163	Dự án Mặt đường bê tông xi măng của hệ thống giao thông trong 02 khu tái định cư hồ chứa nước Đồng Mít	25.757,733	
164	Dự án Đường giao thông vào các khu đất sản xuất hồ chứa nước Đồng Mít	35.000,000	
165	Nâng cấp tuyến đường ĐH42, huyện Tuy Phước	8.285,891	
166	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM vào làng nghề đan lát thôn Phú Hiệp, xã Cát Tài, huyện Phù Cát	1.350,000	

STT	Danh mục nhiệm vụ, chương trình, dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
167	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng để đảm bảo an toàn giao thông trên các đoạn tuyến tránh của QL 1, qua địa bàn tỉnh	4.218,175	
168	Đường Canh Lãnh Suối đá Suối Dốt, huyện Vân Canh	1.000,000	
169	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Mỹ Thành đi đập Lại Giang	8.689,821	
170	Đường BTGT Nông thôn xã Hoài Tân	1.050,000	
171	Cầu dân sinh kết nối Trường THPT chuyên Chu Văn An với TT thị trấn Bồng Sơn	4.322,000	
172	Cầu Rộc Hội	9.500,000	
173	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên huyện (đoạn từ QL 19B đến đường trục KKT nối dài), xã Cát Hưng, Cát Thắng	12.869,938	
174	Nâng cấp tuyến đường ĐT.632, lý trình Km7+00-Km9+00 đoạn qua trung tâm xã Mỹ Chánh	8.247,489	
175	Đường trục chính Cụm công nghiệp Đại Thạnh	4.773,994	
176	Nâng cấp tuyến đường từ Tháp Bánh Ít đến ĐT 640, huyện Tuy Phước	4.622,779	
177	Nâng cấp tuyến đường từ ĐT640 đi Vinh Quang	5.731,000	
178	Đường trục Khu kinh tế nối dài (giai đoạn 1) (thực hiện từ Km00-KM4+00)	262.563,700	
179	Đường phía Tây tỉnh Bình Định (An Nhơn - Hoài Nhơn) HM S/C mặt đường đoạn Km 49 - Km55	12.556,279	
180	Mở rộng đường Xuân Diệu (bao gồm công viên và hệ thống điện chiếu sáng), TP Quy Nhơn	50.000,000	
181	Phân luồng giao thông để giảm tải cho Quốc lộ 19, đoạn từ Điện Biên Phủ đến nút Đồng Đa	20.082,798	
182	Đường Điện Biên Phủ nối dài (đoạn từ Lâm Văn Trương đến Quốc Lộ 19 mới)	119.951,462	
183	Đường trục KKT nối dài (đoạn Km4+00 - Km 18+500)	851.375,425	
184	Tuyến đường trung tâm lõi đô thị thuộc Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội	105.988,000	
185	Cải tạo nâng cấp tuyến đường Trần Nhân Tông, TP Quy Nhơn (Đoạn từ khu dân cư phía Đông Viện sốt rét - ký sinh trùng - côn trùng đến hết cầu số 2 qua sông Hà Thanh)	63.880,172	
186	Đường ven biển (ĐT 639), đoạn Cát Tiến đến Đề Gi	381.228,275	
187	Mở rộng đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng sân bay Phù Cát)	269.513,513	
188	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh	200.000,000	
189	Đường ven biển (phía Tây Đầm Thị Nại) đoạn từ Cát Tiến đến Gò Bồi	465,889	
190	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 639 (đoạn từ cầu Thiện Chánh đến Quốc lộ 1)	25.000,000	
191	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường số 02 (Đoạn kết nối đường ĐT.638 với ĐT.639)	6.000,000	
192	Nâng cấp tuyến đường ĐT.639B (đường tây tỉnh). Đoạn Km113-Km145, phân đoạn Km137+580 đến Km 143-787)	50.068,588	
C	NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	1.035.345,487	
1	Đê ngăn mặn từ Dốc Gành đến cầu Ngòi - Cát Khánh	842,998	
2	Dự án tu bổ đê điều năm 2010 tỉnh Bình Định	31,354	
3	Dự án khắc phục hậu quả cơ bão số 9 và 11-Đê Đông (chi phí XD gói thầu tu sửa đê Nhơn Bình)	19,869	
4	Nâng cấp, sửa chữa hồ chứa nước Chí Hòa 2 (đối ứng ODA)	550,000	

STT	Danh mục nhiệm vụ, chương trình, dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
5	Dự án Đê Huỳnh Giảng, Phước Hòa (chi phí tư vấn khảo sát thiết kế, lập dự án ĐTXD)	21,601	
6	Đập dâng Đập Quang	1.100,000	
7	Kênh mương Lộc Đồng - Kiền Giang (Đoạn từ đập Hầm Hồ đến cầu Bảy Thái và đoạn Phú Hòa đến suối Đồng Xiêm)	830,000	
8	Bê tông kênh mương từ N21-Cổng Cây bàng	1.600,328	
9	Kè chống sạt lở bờ sông La tinh (đoạn hạ lưu xả lũ hồ Hội Sơn)	2.987,000	
10	Kè ngăn lũ khu dân cư Phú An - Hoài Hương	2.000,000	
11	Nâng cấp hồ chứa nước Núi Miếu (Hạng mục: Cổng lấy nước)	905,000	
12	Sửa chữa, nâng cấp hồ Chánh Hùng (TPCP)	800,000	
13	Bê tông kênh mương tưới tiêu xã Vĩnh Hảo	263,862	
14	Đê biển Nam hạ lưu đập Nha Phu	2.848,027	
15	Kênh mương nội đồng xã Vĩnh Quang	521,720	
16	Kè bờ sông Văn Lăng đoạn thôn Lộc Thuận xã Nhơn Hạnh đến gò Ứng xã Phước Thắng	4.128,209	
17	Kênh mương nội đồng xã Vĩnh Hiệp	1.008,545	
18	Kè chống xói lở đê sông Kôn (đoạn thượng, hạ lưu cầu Tuấn Lễ)	629,839	
19	Đê sông Cạn (Đoạn thượng lưu cầu Bờ Mun thôn Đông An, xã Mỹ Chánh)	1.497,170	
20	Sửa chữa đê Đá Han, xã Cát Tường	2.631,126	
21	Đê đội 5 khu vực Bằng Châu	746,791	
22	Đê bao Nhơn Thuận, phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	2.565,000	
23	Đập dâng Ngã Ba - Cầu Tiến, xã Hoài Châu Bắc	4.252,396	
24	Kè Đá Huê	329,269	
25	Kè chống xói lở đê hạ lưu Cầu Vạn	5.546,000	
26	Đập dâng Đập Trị	1.508,986	
27	Cải tạo hệ thống kênh T (đoạn từ cầu Cho đến cầu Đá)	2.855,151	
28	Bê tông kênh mương xã Canh Vinh	2.210,067	
29	BTXM kênh tưới xã Vĩnh Quang	2.812,602	
30	Kiên cố hóa kênh mương đầu mối đập dâng Lộ Nồi	5.687,573	
31	Đập Bà Lánh, xã Hoài Hảo	2.074,298	
32	Đê sông Tân An - Đoạn Phước Quang, Phước Hiệp	971,534	
33	Gia cố đê sông Hà Thanh - Tuy Phước (đoạn Vũng Lờ - đội 3, thị trấn Diêu Trì)	1.452,784	
34	Kè chống xói lở suối Tà Dơi xã Vĩnh Quang	1.158,970	
35	Dự án Hồ chứa nước Cẩn Hậu	146,540	
36	Dự án Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Ông Lành	32,000	
37	Dự án Hồ chứa nước Trong Thượng	299,000	
38	Kè Suối Mây	2.733,666	
39	Sửa chữa, nâng cấp hồ Hóc Xeo	10.774,530	
40	Đập dâng Toi Đỏ, Sơn Lãnh, xã Cát Sơn	1.902,496	
41	Trại nghiên cứu, khảo nghiệm giống lúa, mùa An Nhơn	2.883,900	
42	Đê sông Kôn đoạn hạ lưu tràn 3 xã	7.493,086	
43	Kè thôn Kinh tế mới xã Canh Vinh	1.634,694	

STT	Danh mục nhiệm vụ, chương trình, dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
44	Bảo vệ mái đê suối cầu Đu	5.738,000	
45	Kênh chính và công trình trên kênh thuộc công trình Nâng cấp hồ chứa nước Hóc Môn	10.947,294	
46	Kênh tiêu 3 huyện An Nhơn, Tuy Phước, Phù Cát	1.034,941	
47	Kè đê sông Hà Thanh đoạn từ nhà ông Thành đến nhà ông Sơn làng Hiệp Giao	5.163,502	
48	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Hiệp, tuyến từ đập Rừng Rinh đến giáp đồng Gò Dầu	668,000	
49	Bê tông kênh mương Đá Nhảy	1.200,528	
50	Kiên cố hóa kênh mương Sơn Hòa	2.400,000	
51	BTXM kênh mương thôn An Nội	482,427	
52	Hệ thống kênh mương cấp nước nuôi trồng thủy sản Phước Thắng - Phước Hòa	4.258,733	
53	Bê tông kênh mương xã Hoài Tân	1.200,000	
54	Kè xã Hoài Xuân đoạn từ Km0+774,69 đến Km	4.874,994	
55	Đê kè chống xói lở bờ biển Tam Quan (giai đoạn 2)	21.573,735	
56	Khu tái định cư dân vùng thiên tai xã Mỹ Thắng Phù Mỹ	20,139	
57	Dự án tăng cường chức năng HTX nông nghiệp tại Việt Nam gđ II tại tỉnh Bình Định	1,763	
58	Khắc phục kè suối Cầu Đu, xã Cát Tài	1.200,000	
59	Đê sông la tinh (đoạn từ thôn Vạn Thái đến thôn Vĩnh Lý)	1.039,601	
60	Dự án xây dựng cấp bách kè chống sạt lở và cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát lũ chống ngập úng hạ lưu sông Hà Thanh	84.462,436	
61	Mở rộng đường ống cấp nước công trình Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Châu	4.112,384	
62	Kè chống xói lở Suối Xem, xã Vĩnh Quang	4.180,581	
63	Đập dâng Cây Mít	9.436,999	
64	Kè chống xói lở thôn Thạnh Xuân Đông (giai đoạn 2)	6.529,921	
65	Hệ thống kênh mương Đồng Đồn làng M6, xã Bình Tân	4.392,346	
66	Kênh N2 hồ Núi Một (đoạn qua KCN Nhơn Hòa)	2.171,040	
67	Đê sông Hà Thanh (đoạn Cừ Thuộc - Phước Thành)	3.109,652	
68	Kiên cố hóa kênh mương hồ chứa nước Hóc Môn	5.563,960	
69	Kiên cố hóa kênh tưới thuộc hồ chứa nước Hồ Giang, xã Hoài Châu	4.628,000	
70	Kè chống xói lở thôn Công Thạnh (giai đoạn 2)	10.260,685	
71	Đê và đập dâng Bộ Tồn	4.653,826	
72	Bê tông xi măng kênh mương nội đồng xã Vĩnh Thịnh	370,913	
73	Bờ Ngự Thủy thôn Tân Kiều (đoạn từ bến Đập Bình đến bến đò ông Cảnh), thị xã An Nhơn	2.797,000	
74	Bê tông kênh mương xã Hoài Thanh	3.569,000	
75	Kênh mương Tà Loan	2.154,668	
76	Đê biển hạ lưu đập Nha Phu (giai đoạn 2)	5.930,155	
77	Hệ thống cấp nước phường Nhơn Thành Thị xã An Nhơn; hạng mục: Tuyến Ống CN sinh hoạt D100 Cảng hàng không Phù Cát của Cty cổ phần cấp thoát nước Bình Định (tính hỗ trợ DN)	734,000	
78	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Cát Khánh	3.617,535	

STT	Danh mục nhiệm vụ, chương trình, dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
79	Kè chống xói lở thôn Thạnh Xuân Đông (giai đoạn 3)	11.945,559	
80	Cầu bến Bằng Lăng	12.669,000	
81	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Mộc Bài - Mỹ Thành	5.500,000	
82	Hệ thống kênh mương 3 bầu Thiện Đức, xã Hoài Hương	10.096,555	
83	Kênh tiêu úng bầu Chánh Trạch	9.884,979	
84	Đê sông Nghèo (đoạn bờ tả, hạ lưu cầu bến Tranh), thị xã An Nhơn	3.379,000	
85	Kiên cố hóa kênh mương thị trấn Diêu Trì	3.621,047	
86	Sửa chữa, nâng cấp di tích mộ tập thể chiến sĩ Tiểu đoàn 6, Trung đoàn 12, Sư đoàn 3 - Sao Vàng	5.433,000	
87	Kè tả ngạn bờ sông cầu Đỏ, xã Phước Hiệp	14.480,546	
88	Đường bao ven sông Kôn khu vực thị trấn Vĩnh Thạnh (từ Suối Cạn - đường ĐT 637)	1.653,800	
89	Kiên cố hóa bê tông kênh mương xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	9.181,345	
90	Đê thượng hạ lưu đập Thanh Quang, xã Phước Thắng	5.669,000	
91	Kè suối nước Dơi làng O5, xã Vĩnh Kim	991,000	
92	Nạo vét luồng lạch đường dẫn vào Khu neo đậu tàu thuyền phục vụ Khu Tái định cư Nhơn Phước	2.883,957	
93	Kè ngăn lũ khu dân cư dọc sông Lại Giang (đoạn thôn Nhuận An Đông), xã Hoài Hương (giai đoạn 1)	8.665,502	
94	Kè chống sạt lở sông Xưởng	5.440,000	
95	Tràn phân lũ Ao Quyền, xã Hoài Châu, huyện Hoài Nhơn	1.257,011	
96	Sửa chữa, nâng cấp tràn Bông Chúc, xã Hoài Phú	1.456,770	
97	Đập dâng Bồng Sơn; Chi phí tư vấn giai đoạn lập dự án đầu tư - Phân nghiên cứu sâu.	11,312	
98	Hệ thống tưới Thượng Sơn; Chi phí: Tư vấn Lập dự án đầu tư - Phân nghiên cứu sâu	5,995	
99	Quy hoạch chi tiết cấp nước nuôi trồng thủy sản vùng đầm Đề Gi và đầm Thị Nại	2,279	
100	Kênh N1 - Thuận Ninh	4,747	
101	Chỉnh trị cửa sông Lại Giang	2,609	
102	Đập dâng Thông Chín	33,832	
103	Kè chống xói lở sông Kôn đoạn Nhơn Phúc, Nhơn Khánh	63,450	
104	Kênh mương cấp I hồ Suối Rùn, huyện Hoài Ân	81,439	
105	Trần Tân Tiến	33,673	
106	Đê và Trần Mỹ Bình, xã Cát thắg	70,181	
107	SC, NC đê sông Đại An (đoạn từ đê sông Sa đến khẩu Bờ Huỳnh). HM: Đê và công trình trên đê	3.597,606	
108	Trạm bơm cấp 2 Tiên Thuận	44,900	
109	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng Đường Lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh	73,784	
110	Sửa chữa khẩn cấp hồ chứa nước Hồ Cùg do mưa lũ năm 2017	88,501	
111	Hệ thống đê biển xã Mỹ Thành (giai đoạn 1)	101,198	
112	Trạm bơm điện Tả Giang, huyện Tây Sơn; hạng mục: Phần thủy công - thiết bị máy bơm; Điện trong và ngoài nhà máy	34,143	
113	Dự án nạo vét bồi lấp cửa sông Tam Quan	2.631,745	
114	Dự án xử lý sạt lở cấp bách sông Kôn đoạn qua thị xã An Nhơn và sông Cạn, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	409,267	

STT	Danh mục nhiệm vụ, chương trình, dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
115	Cơ sở hạ tầng Muối Đê Gi (giai đoạn 2). Chi phí tư vấn khảo sát lập dự án	3,800	
116	Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2014-2016	64,976	
117	Nạo vét khơi thông luồng, kết hợp tận thu cát nhiễm mặn khu vực cửa biển Tam Quan	53,279	
118	Sửa chữa khẩn cấp tràn xả lũ hồ chứa nước Mỹ Đức do mưa lũ năm 2017	72,670	
119	Dự án Cải tạo nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước hồ Phú Hòa	19.674,569	
120	Gia cố Đê thượng lưu đập ngăn mặn An Thuận	1.500,000	
121	Kè chống sạt lở kết hợp bến cập tàu Cảng cá Tam Quan (giai đoạn 1)	10.000,000	
122	Đê biển thôn Lý Hưng và Lý Lương, xã Nhơn Lý (giai đoạn 1). Hạng mục bổ sung: Đoạn đê từ nhà ông Thái đến nhà ông Lắm	3.304,087	
123	Kè soi ông Thức, khu vực Long Quang, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	5.367,754	
124	Đập dâng Đập Mới	1.796,000	
125	Đê Thiết Trụ, xã Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn	5.708,000	
126	Trạm bơm điện Mỹ Trang, xã Mỹ Châu. Hạng mục: Nâng cấp, xây dựng cụm đầu mối, hệ thống kênh mương và đường quản lý kết hợp dân sinh	12.548,616	
127	Kè bảo vệ khu dân cư dọc bờ sông Hoài Hải, đoạn từ thôn Kim Giao Nam đến thôn Kim Giao Bắc (giai đoạn 1)	7.550,931	
128	Kè chống sạt lở Nam sông Lại Giang (đoạn từ kè cũ đến Cầu Phao)	14.923,000	
129	Kiên cố hóa kênh mương hồ chứa nước Diêm Tiêu	8.671,161	
130	Đê sông Cây Me (đoạn thượng, hạ lưu cầu Đội Thông)	19.612,623	
131	Sửa chữa công trình Đập dâng Đập Cát - Hệ thống tưới Thạnh Hòa	1.400,000	
132	Kè sông Kôn đoạn Trường Cửu và đoạn kè thôn Đông Lâm, xã Nhơn Lộc	12.929,504	
133	Kè đá phía hạ lưu, thượng lưu đập dâng Bộ Tồn, xã Cát Khánh (giai đoạn 1)	9.197,829	
134	Trạm bơm và bê tông kênh mương chính trạm bơm Song Khánh	4.083,000	
135	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ	11.378,000	
136	Kè sông Gò Chàm, khu vực Phò An, Phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn	1.911,825	
137	Sửa chữa tràn xả lũ hồ chứa nước Mỹ Đức	2.940,558	
138	Hệ thống nước sinh hoạt tự chảy xã Ân Nghĩa	8.260,000	
139	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Cát Tường, huyện Phù Cát	15.554,295	
140	Hệ thống cấp nước sinh hoạt cho khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Nhơn Hòa	17.643,274	
141	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Châu	19.680,000	
142	Xây dựng Đê sông Kôn khối Thuận Nghĩa, thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn	8.517,000	
143	Đê sông Hà Thanh, Tuy Phước (đoạn dốc xóm 3 - Phước Thành)	18.546,641	
144	Trạm kiểm lâm Long Mỹ	333,000	
145	Vườn ươm giống cây ngập mặn	4.086,020	
146	Bê tông kênh mương trên địa bàn huyện Phù Mỹ	9.603,856	
147	Kiên cố hệ thống tuyến kênh N1-2C - Hệ thống tưới Cây Gai	1.000,000	

STT	Danh mục nhiệm vụ, chương trình, dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
148	Hợp phần Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án Hồ chứa nước Đồng Mít	26.247,715	
149	Đê sông An Lão (đoạn An Hòa - giai đoạn 2)	18.000,000	
150	Trung tâm cá Koi Nhật Bản - Bình Định	14.590,134	
151	Khắc phục sa bồi, thủy phá và sửa chữa đê cầu Nha Đái	3.632,394	
152	Gia cố, nâng cấp kênh T Mỹ Chánh	2.825,302	
153	Kè chống xói lở suối Bình Trị, TT Phù Mỹ	1.250,000	
154	Xây dựng kè chống sạt lở bờ sông thôn Phú Hữu II	5.403,297	
155	Điểm tái định cư Luật Lễ, thị trấn Diêu Trì	1.097,434	
156	Nạo vét mở rộng lòng đập dâng Đập Chùa	715,179	
157	Trạm trồng trọt và Bảo vệ thực vật huyện Tuy Phước	1.120,000	
158	Xây dựng nâng cấp, sửa chữa một số hạng mục Trạm giống gia súc Long Mỹ	2.053,216	
159	Đê sông Kôn, đoạn từ cầu xe lửa đến trạm bơm Tam Bích, thôn Thạnh Danh, xã Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn	3.000,000	
160	Dự án Sửa chữa cấp bách hồ chứa nước Phú Thuận	7.956,196	
161	Dự án Sửa chữa cấp bách hồ Phú Khương	5.077,844	
162	Dự án Sửa chữa cấp bách hồ chứa nước Chánh Thuận	661,308	
163	Dự án Sửa chữa cấp bách hồ Thiết Đính	1.784,065	
164	Dự án Kè Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn	5.000,000	
165	Đê sông Hà Thanh đoạn thượng lưu cầu Diêu Trì huyện Tuy Phước	3.752,285	
166	Kè chống sạt lở sông Kim Sơn (Kè Truong Gò Bông) dọc tuyến ĐT.638 xã Ân Đức, Ân Tường Tây, huyện Hoài Ân	7.548,513	
167	Kè đoạn từ cầu Trường Thi đến đập Thạnh Hòa, thị xã An Nhơn	6.318,930	
168	Đê sông Cạn - giai đoạn 1, xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ	8.900,000	
169	Dự án Kiên cố chống sạt lở kênh chính hệ thống tưới Lại Giang từ cọc K0 đến K4+350	27.884,986	
170	Đập dâng suối Ba Cây, xã Canh Liên, huyện Văn Canh	11.477,917	
171	Dự án Hệ thống tưới, tiêu Tà Loan	7.000,000	
172	Dự án xây dựng kè, nạo vét lòng sông đoạn trước kè và GPMB Khu TĐC Quảng Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	6.572,988	
173	Khắc phục sạt lở đường giao thông đến xã An Toàn	29,862	
174	Đập dâng Tà Loan	6.820,000	
175	Khắc phục mái taluy tuyến đường ĐT.629 và kênh mương cấp 1 hồ Mỹ Đức đoạn thôn Mỹ Đức xã Ân Mỹ	6.372,714	
176	Hệ thống tưới hồ chứa nước Hội Long	6.150,000	
177	Kiên cố hóa kênh mương hồ Phú Thạnh	2.823,631	
178	Kè ngăn lũ khu dân cư Phú An - Hoài Hương (giai đoạn 2)	9.971,564	
179	Kè chống sạt lở bờ sông, đoạn từ thôn Mỹ Thọ tiếp giáp thôn Khánh Trạch, xã Hoài Mỹ	29.056,837	
180	Kè chống sạt lở đê sông La Tinh - Đoạn từ thôn Vĩnh Long xã Cát Hanh đến thôn Hiệp Long, xã Cát Lâm, huyện Phù Cát	5.564,653	
181	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND xã Mỹ Tài	1.500,000	
182	Cầu Suối Bình Trị (phía đông chợ Phù Mỹ)	2.727,000	
183	Hệ thống Thủy lợi Kiên Giang	4.670,000	
184	Kè chống sạt lở khu dân cư làng Canh Phước	2.200,000	
185	Kè thôn kinh tế mới xã Canh Vĩnh (gđ 2)	2.511,842	
186	Hệ thống thoát nước khu dân cư thôn Định An và đường giao thông dọc bờ sông Kon, thị trấn Vĩnh Thạnh	3.300,000	
187	Đê Thiết Trụ đoạn nối tiếp, xã Nhơn Hậu	1.500,000	

STT	Danh mục nhiệm vụ, chương trình, dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
188	Kè biển Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn	13.473,154	
189	Dự án đầu tư các hạng mục hạ tầng đô thị dọc theo tuyến kè Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn	5.000,000	
190	Kè Thuận thái, xã Nhơn An, thị xã An Nhơn	2.000,000	
191	Kè từ cầu Kho Dầu đến cồn Ông Phong	1.538,183	
192	Đập dâng Lão Tâm, xã Cát Thắng, huyện Phù Cát	57.000,000	
193	Đê sông An lão (Đoạn An Hòa).	50,538	
194	Xây dựng đê An Hòa	34,067	
D	DI DẪN DÂN VÀ ĐỊNH CANH, ĐỊNH CƯ	103.854,087	
1	Khu tái định cư dân ra khỏi vùng thiên tai xã Mỹ An (giai đoạn 2). Hạng mục: Hệ thống thoát nước mưa ra khỏi khu dân cư; Hệ thống điện	1.328,000	
2	Hệ thống điện chiếu sáng đường Quốc lộ 1D vào Trung tâm Quốc tế khoa học và giáo dục liên ngành	166,510	
3	Đầu tư Hệ thống chiếu sáng đô thị và lắp đặt hệ thống chiếu sáng Sân vận động Vân Canh	807,702	
4	Cấp điện thôn 1 - thôn 3, xã An Nghĩa	990,804	
5	Thanh toán khối lượng hoàn thành công trình mở rộng khu dân cư phía Đông đường Điện Biên Phủ theo Quyết định số 4817/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	12.444,393	
6	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư mặt bằng 508	15.064,643	
7	Cấp điện nguồn, chiếu sáng và đèn trang trí sợi quang cho Quảng trường tỉnh	1.844,174	
8	Hạ tầng kỹ thuật khu vực Trung đoàn vận tải 655, Phường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Quy Nhơn	51.757,679	
9	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư B, Đảo 1 Bắc sông Hà Thanh (giai đoạn 1)	83,389	
10	Khu tái định cư vùng thiên tai Nhơn Hải (mở rộng)	13.099,462	
11	Hệ thống điện phục vụ trạm bơm nước sạch Suối Phương và khu dân dân làng Đắc Đăm, huyện Vân Canh	2.862,125	
12	Đường dây 22kv và TBA 400kVA-22/0,4Kv cấp điện khu dân dân Gò Đất Đạo và Soi SX Vạn Xuân	2.320,206	
13	Lắp đặt mới trạm biến áp 400kVA - 22/0,4kV Cấp điện cho khu Trung tâm hành chính thị trấn An Lão	1.085,000	
E	HẠ TẦNG KỸ THUẬT	1.732.104,083	
1	Khu tái định cư Cát Tiến (mới)	1.064,283	
2	Khu neo đậu tàu thuyền phục vụ Khu tái định cư Nhơn Phước	625,681	
3	HTKT Khu trung tâm Khu kinh tế Nhơn Hội	1.317,857	
4	Khu xử lý nước thải tập trung KCN Nhơn Hội (giai đoạn 1)	695,953	
5	Trồng rừng phòng hộ và cảnh quan trong khu kinh tế Nhơn Hội	93,070	
6	HTKT Khu TĐC phục vụ KCN Long Mỹ	249,120	
7	HTKT Khu TĐC phường BTX gđ 2, 3	2.071,998	
8	Kết cấu hạ tầng khu tái định cư phục vụ KCN Nhơn Hòa	5.114,726	
9	Dự án đầu tư xây dựng Công trình: Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc Quốc lộ 1D	29.714,389	
10	Khu tái định cư xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn phục vụ dự án đường phía Tây tỉnh ĐT 638B, đoạn Km130+00 - Km 137+580	14.523,890	
11	Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn phục vụ dự án đường phía Tây tỉnh ĐT 638B, đoạn Km130+00 - Km 137+580	14.759,342	
12	Xây dựng Khu TĐC phục vụ dự án nâng cấp, mở rộng quốc lộ 1D, đoạn từ ngã ba Phú Tài đến ngã ba Long Vân, TP Quy Nhơn	11.656,192	

STT	Danh mục nhiệm vụ, chương trình, dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
13	HTKT khu đất thu hồi của Công ty cổ phần Muối và Thương mại Miền Trung	4.125,156	
14	Khu đất Hợp tác xã Bình Minh, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	4.743,300	
15	Dải cây xanh Khu TĐC phục vụ dự án đầu tư xây dựng Khu Đô thị -Thương mại phía Bắc sông Hà Thanh	7.858,000	
16	Khu dân cư phía Đông đường Điện Biên Phủ	241,676	
17	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thuộc khu đô thị - dịch vụ - du lịch phía Tây đường An Dương Vương, thành phố Quy Nhơn	7.874,190	
18	Đầu tư xây dựng HTKT Khu tái định cư HH1, HH2 tại KV1 phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	31.029,194	
19	Khu dân cư phía Đông Chợ Dinh mới phường Nhơn Bình Thành phố Quy Nhơn	62.839,959	
20	Khu TĐC phục vụ đầu tư xây dựng Khu Đô thị - Thương mại phía Bắc sông Hà Thanh (bao gồm KL thảm nhựa)	24.785,675	
21	Các khu đất của Công ty cổ phần giống lâm nghiệp Nam Trung bộ, của Công ty CVCX và CSĐT và khu đất trống liền kề QL1D để giao cho Đại Đội Trinh sát - Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	4.353,800	
22	Khu đất xung quanh Trường Cao Đẳng phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	500,000	
23	Khu đất Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ Giao thông Vận tải Bình Định và các khu vực liền kề, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	500,000	
24	Cấp điện nhà máy xử lý và chế biến rác thải sinh hoạt Duy Anh, xã Hoài Thanh, huyện Hoài Nhơn	927,509	
25	Khu tái định cư thôn Hòa Hội phục vụ GPMB khu công nghiệp Hòa Hội	63,213	
26	Khu tái định cư phía Bắc công viên Khoa học, khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	711,110	
27	Khu tái định cư mở rộng phía Tây Bắc khu tái định cư Quy Hòa, thuộc khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	63.973,074	
28	Công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại Khu vực 4, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	33.382,774	
29	Đầu tư Hạ tầng khu đất tại xã Phước Lộc (giai đoạn 1) phục vụ bố trí tái định cư Trung tâm đào tạo nghiệp vụ giao thông vận tải	57.035,313	
30	Khu tái định cư phục vụ dự án Đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) và các dự án trên địa bàn xã Canh Vinh, huyện Vân Canh (giai đoạn 1)	29.864,994	
31	Công trình: Di dời tái định cư dọc Quốc lộ 1, phường Bùi Thị Xuân phục vụ dự án Đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đoạn Km 130+00-Km137+580	1.038,423	
32	Khu cải táng phục vụ dự án Becamex Bình Định	10.317,892	
33	Khu dân cư phía Tây đường Trần Nhân tông tại khu vực 7-8 phường Nhơn Phú	48.015,822	
34	HTKT Khu đất xí nghiệp Song mây xuất khẩu, phân viện điều tra quy hoạch rừng Nam Trung bộ và Tây nguyên	6.320,918	
35	HTKT Khu đô thị mới Long Vân (Khu A2) phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	41.929,907	
36	HTKT Khu đất thuộc dải cây xanh đường Nguyễn Trọng Trì, thuộc Khu dân cư phía Đông đường Điện Biên Phủ, thành phố Quy Nhơn	2.153,564	

STT	Danh mục nhiệm vụ, chương trình, dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
37	Khu tái định cư trước Nhà thờ xã Cát Tân huyện Phù Cát phục vụ GPMB dự án đầu tư xây dựng công trình Mở rộng QL1 đoạn Km1153-Km1212+400, tỉnh Bình Định - giai đoạn 2	49,953	
38	Khu tái định cư phía nam cầu Kiều An (Tây QL1A) xã Cát Tân, huyện Phù Cát phục vụ GPMB Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đoạn Km 1153 – Km 1212+400, tỉnh Bình Định - giai đoạn 2	45,709	
39	Khu xử lý chất thải rắn phục vụ Khu kinh tế Nhơn Hội	86,394	
40	Đầu tư hạ tầng khu đất tại xã Phước Lộc (gđ 2) phục vụ bố trí các cơ sở di dời khỏi thành phố Quy Nhơn	8.563,752	
41	Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía Bắc	10.498,600	
42	HTKT khu tái định cư 01 thuộc Khu đô thị - Du lịch - Văn hóa - Thể thao hồ Phú Hòa, thành phố QN	14.500,000	
43	Cấp nước sinh hoạt huyện Phù Cát (Gói thầu số 1: Nhà máy xử lý nước, 04 trạm bơm cấp 1 và đường ống nước thô)	699,970	
44	Xử lý nước thải chế biến thủy sản tập trung khu chế biến thủy sản Thiện Chánh 1-Tam Quan Bắc	400,000	
45	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Long Mỹ	151,395	
46	Hệ thống thu gom nước thải Khu vực Tây Nam Khu kinh tế Nhơn Hội	7.943,690	
47	Khu TĐC Nhơn Phước GĐ II và phần mở rộng về phía Bắc 15ha	10.349,831	
48	Dự án Khu tái định cư Vinh Quang, xã Phước Sơn, huyện Tuy	33.607,488	
49	Sửa chữa, nâng cấp Khu tái định cư Cát Tiến (Khu 2)	70.000,000	
50	Xây dựng lưới điện cho 03 Làng: Làng Cà Bông, Làng Cát và Làng Chôm thuộc xã Canh Liên, huyện Vân Canh	8.500,000	
51	Đo đạc bản đồ địa chính phục vụ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex - Bình Định	2.000,000	
52	Khu nhà ở xã hội phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	17.351,852	
53	Dự án xây dựng kè và GPMB khu TĐC và khu dân cư thuộc khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	89.500,000	
54	Di dời trạm biến áp trong KDC xã Nhơn Hải, TP Quy Nhơn	296,328	
55	Đường dây 22kV và trạm biến áp 250kVA-22/0,4kV và đường vào bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Hoài Ân.	380,000	
56	Cơ sở hạ tầng khu dân cư và chợ Gò Bồi	6.500,000	
57	Dự án Làng Đăcxung (suối Cát), xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	2.796,799	
58	Di dời, ngầm hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường An Dương	17.500,000	
59	Dự án Hạ tầng kỹ thuật Phân khu số 5, thuộc Khu Đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội	203.748,007	
60	Dự án Hạ tầng kỹ thuật Phân khu số 8, thuộc Khu Đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội	184.889,639	
61	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Long Vân TP QN	168.127,762	
62	Khu dân cư dọc tuyến đường nối từ Đường trục KKT đến Khu tâm linh chùa Linh Phong	140.650,000	
63	Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía Bắc	50.000,000	
64	Mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Cát Minh	159,527	
65	Mở rộng hệ thống cấp nước sạch xã Nhơn Hải	600,144	
66	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Cát Hạnh, huyện Phù Cát	7.640,246	
67	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước xã Mỹ Phong	4.335,000	
68	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tự chảy xã Ân Hảo Tây, huyện Hoài	2.656,613	
69	Cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Hậu - Nhơn Mỹ, huyện An Nhơn	1.939,767	

STT	Danh mục nhiệm vụ, chương trình, dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
70	Hệ thống nước sinh hoạt xã Canh Thuận	4.523,614	
71	Cấp nước Sinh hoạt xã Canh Vinh, Canh Hiền và Canh Hiệp	3.645,028	
72	Xây dựng mở rộng mạng lưới phân phối nước sạch thuộc công trình Cấp nước sinh hoạt huyện Phù Cát	392,000	
73	Đường ống dẫn nước sạch (mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt cho 04 xã Vĩnh Quang, Vĩnh Hào, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Thịnh) huyện Vĩnh Thạnh	150,337	
74	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Tài	3.500,000	
75	Sửa chữa trạm xử lý và đường ống Nhà máy nước Phước Thuận	2.000,000	
76	Mở rộng đường ống cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Phong	1.500,000	
77	Nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Chánh (gđ 2)	5.000,000	
78	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn	4.000,000	
79	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn (Thực hiện giai đoạn 1)	12.480,000	
80	QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT VÀ CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG ĐỂ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT	70.000,000	
81	CHI PHÍ THẨM TRA QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ HOÀN THÀNH	4.972,674	
82	Hỗ trợ thực hiện đầu tư các công trình hạ tầng đô thị của thành phố Quy Nhơn	10.000,000	
83	Hỗ trợ hợp tác bên lề	3.000	
84	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng tỉnh Hà Tĩnh	5.000,000	
85	Hoàn trả tạm ứng NST đã tạm ứng trả TW thu hồi theo NQ11	9.000,000	
G	NHIỆM VỤ BỒI THƯỜNG GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG	752.774,075	
1	Kinh phí bồi thường, GPMB Khu nghĩa địa cải táng Cát Nhơn - Cát Hưng	185,133	
2	Bố trí KHV hoàn trả tạm ứng ngân sách tỉnh (kinh phí bồi thường, GPMB Khu DL Hải giang, Vinpear Quy Nhơn, thuộc DA trong KKT Nhơn Hội và kinh phí bồi thường, HT GPMB đối với DA trong KKT Nhơn Hội thuộc DA bồi thường, GPMB các DA trong KKT Nhơn Hội	241.289,356	
3	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do GPMB giao cho Bộ chỉ huy quân sự tỉnh xây dựng Đại đội công binh tại khu vực 7, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn	21,333	
4	Bồi thường, GPMB để xây dựng dự án Khu nuôi tôm thương phẩm siêu thâm canh công nghệ cao tại xã Mỹ Thành, Phù Mỹ	3,638	
5	Bồi thường, hỗ trợ do giải phóng mặt bằng khu đất để thu hút đầu tư dự án Dịch vụ, Thương mại tại khu vực 8, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	6,720	
6	Bồi thường, hỗ trợ tài sản do thu hồi các khu đất của Công ty Cổ phần lương thực Bình Định tại phường Lê Lợi và phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	1.422,825	
7	Bồi thường, hỗ trợ tài sản do thu hồi đất của Công ty cổ phần giao nhận kho ngoại thương Quy Nhơn	18.972,688	
8	BT, HT GPMB do thực hiện giải tỏa các hộ dân còn lại rai Quảng trường Nguyễn Tất Thành (trước đây là Quảng trường trung tâm tỉnh), thành phố Quy Nhơn	70.827,326	
9	Kinh phí bồi thường hỗ trợ tài sản bị thiệt hại do GPMB Khu đất Xí nghiệp Thực phẩm Quy Nhơn	2.293,677	
10	Kinh phí bồi thường hỗ trợ tài sản bị thiệt hại do GPMB Công ty Cổ phần Dầu thực vật Bình Định	14.850,686	

STT	Danh mục nhiệm vụ, chương trình, dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
11	Kinh phí bồi thường hỗ trợ tài sản bị thiệt hại do GPMB Công ty TNHH Hòa Bình	14.356,883	
12	Kinh phí bồi thường, GPMB dự án Khu Công viên khoa học thuộc Khu đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa (Thung lũng sáng tạo Quy Nhơn) tại KV2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	23.333,772	
13	Kinh phí bồi thường, GPMB dự án: Bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân bị thiệt hại do GPMB dự án Khu công nghệ phần mềm của Công ty TMA Solutions	38.739,018	
14	GPMB chi trả tiền BT, GPMB khu đất công ty Cổ phần Petec Bình Định, phường Quang Trung	8.284,058	
15	hạ tầng kỹ thuật khu đất Trung tâm đào tạo nghiệp vụ giao thông vận tải Bình Định và các khu liên kề, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	51.470,888	
16	Bồi thường, hỗ trợ do thu hồi thửa đất số 41, tờ bản đồ số 5 tại số 24 đường Hoàng Văn Thụ, thành phố Quy Nhơn của Hợp tác xã Bình Minh	1.178,894	
17	Hỗ trợ do thu hồi một phần thửa đất số 58, tờ bản đồ 71, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn để thực hiện quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 quỹ đất đường Điện Biên Phủ	2,809	
18	Kinh phí thực hiện cưỡng chế thu hồi đất, GPMB để phục vụ dự án xây dựng doanh trại Đại đội trinh sát, phường Quang Trung thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	9.408,070	
19	Kinh phí bồi thường, HT tài sản bị thiệt hại do thu hồi khu đất của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định tại phường Lê Lợi, tp Quy Nhơn	96,130	
20	Bồi thường, GPMB để đầu tư mở rộng dự án Trung tâm Quốc tế Khoa học và Khoa học và giáo dục liên ngành	5.634,158	
21	Bồi thường, giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình Khu Kho bãi tập trung tại xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	1.912,989	
22	Bồi thường, hỗ trợ do GPMB khu đất xí nghiệp Chế biến lâm sản PISICO thuộc công ty PISICO Bình Định để giao đất cho NDTN Thương mại Quốc Tú mở SHOWROOM ô tô tại phường Quang Trung	70,987	
23	Bồi thường, GPMB khi Nhà nước thu hồi một phần diện tích đất tại số 01 đường Nguyễn Tất Thành, thành phố Quy Nhơn	3.349,072	
24	Bồi thường, hỗ trợ tài sản bị thiệt hại do GPMB khu đất của Công ty cổ phần In và Bao bì Bình Định	5.195,289	
25	Hỗ trợ cho Bộ Tư lệnh Quân khu 5 do chuyển giao khu đất quốc phòng Bệnh xá K200 (cũ) tại phường Nguyễn Văn cừ, thành phố Quy Nhơn cho tỉnh Bình Định phục vụ phát triển kinh tế xã hội	23,154	
26	Bồi thường, hỗ trợ kinh phí để chuyển giao một số khu đất quốc phòng trên địa bàn thành phố Quy Nhơn cho tỉnh Bình Định quản lý	272,565	
27	Bồi thường, hỗ trợ tài sản bị thiệt hại do thu hồi đất của Nhà khách 28 Nguyễn Huệ, thành phố Quy Nhơn để thực hiện dự án đầu tư TMS Quy Nhơn Tower Beach	65,134	
28	Bồi thường, GPMB để quy hoạch chỉnh trang đô thị khu đất số 01 Ngô Mây, thành phố Quy Nhơn	4,980	
29	Khu du lịch nghỉ dưỡng biển quốc tế Bãi Xếp. Hạng mục: Chi phí bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình cá nhân bị ảnh hưởng GPMB	8,168	

STT	Danh mục nhiệm vụ, chương trình, dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
30	Bồi thường, hỗ trợ tài sản bị thiệt hại do thu hồi đất của Trung tâm Giáo dục thường xuyên Bình Định để thực hiện dự án đầu tư Khu dịch vụ du lịch khách sạn 04 sao Ánh Vỹ	71,210	
31	chuyển tạm ứng thành cấp phát năm 2019 kinh phí bồi thường, hỗ trợ tài sản do thu hồi khu đất của Khách sạn Bình Dương thuộc Bộ Tư lệnh Binh đoàn 15 tại số 493 đường An Dương Vương, phường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Quy Nhơn	35.827,257	
32	Dự án ĐTXD Trường Quốc tế Việt Nam - Singapore tại Khu B1 thuộc Khu đô thị - Thương mại Bắc Sông Hà Thanh	1.437,514	
33	Hoàn trả kinh phí nhà đầu tư (Công ty An Trường An) đã ứng trước kinh phí bồi thường, GPMB của dự án Điểm dịch vụ du lịch số 4, tuyến đường Quy Nhơn- Sông Cầu	2.440,200	
34	Bồi thường, hỗ trợ tài sản bị thiệt hại do GPMB khu đất của Công ty điện lực Bình Định tại phường Nhơn Phú, tp Quy Nhơn	3.511,330	
35	Kinh phí bồi thường, GPMB xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư B, đảo 1 Bắc sông Hà Thanh, TP Quy Nhơn	15,055	
36	Kinh phí bồi thường hỗ trợ để chuyển giao khu đất E655	13.000,000	
37	Chi trả bồi thường hỗ trợ tài sản do thu hồi đất, giải phóng mặt bằng tại khu đất 492 đường An Dương Vương theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 15/4/2015	3.619,322	
38	Chi trả bồi thường hỗ trợ tài sản do thu hồi thửa đất số 69, tờ bản đồ 22 tại phường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định theo Quyết định số 2126/QĐ-UBND ngày 19/6/2015 và Quyết định số 3555/QĐ-UBND ngày 12/10/2015	8.744,265	
39	Chi trả bồi thường hỗ trợ cho Bộ tư lệnh Quân khu 5 phục vụ chuyển giao đất quốc phòng tại khu đất thuộc Bệnh viện Quân y 13 theo Quyết định số 670/QĐ-UBND ngày 26/2/2015	20.000,000	
40	BT, HT tài sản bị thiệt hại do GPMB khu đất của Công ty điện lực Bình Định	2.024,205	
41	Hoàn trả tạm ứng ngân sách tỉnh Dự án Nhà máy chế biến hải sản đông lạnh, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	11.541,639	
42	Bố trí các TĐC, HT, BT, GPMB các dự án của tỉnh	2.880,879	
43	Bố trí BT GPMB	81.026,437	
44	Bố trí BT GPMB Chưa phân bổ (Nguồn Chưa phân bổ nguồn thu hồi ứng)	42.427,362	
H	THƯƠNG MẠI	11.449,985	
1	Chợ Định Bình gđ1	643,000	
2	Chợ Hoài Hương	6.476,985	
3	Chợ xã Hoài Xuân	900,000	
4	Chợ Định Bình (giai đoạn 2)	2.040,000	
5	Chợ Gồm, xã Cát Hanh	1.390,000	
I	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	515.096,290	
1	Trường Cao đẳng Bình Định (Chi phí xây lắp Nhà ký túc xá số 3 và 4)	300,000	
2	Nhà ký túc xá số 5&6, trường cao đẳng Bình Định	498,348	
3	Nhà học 15 phòng-Trường THPT Cát Thành huyện Phù Cát (điểm lẻ trường THPT số 2 Phù Cát)	1.224,310	
4	Trường mầm non Tây Giang	582,094	
5	Trường Mầm non Hòa Mỹ	542,000	
6	Trường TH số 2 Hoài Tân	688,095	
7	Trường Tiểu học Cát Tiến. Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng	25,000	

STT	Danh mục nhiệm vụ, chương trình, dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
8	Trường THPT Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ (HM: San nền, Nhà vệ sinh, tường rào cổng-ngõ, Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng (02 dãy) và Nhà hiệu bộ)	303,701	
9	Trường mẫu giáo Cát Tiến và nhà sinh hoạt cộng đồng khu dân cư (Trụ sở thôn)	225,000	
10	Trường tiểu học số 01 Hoài Thanh, Hoài Nhơn	571,861	
11	Trường Tiểu học Mỹ An-Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	196,000	
12	Trường Mầm non huyện Vĩnh Thạnh (chưa bổ sung nhà bếp)	570,509	
13	Trường Tiểu học và THCS Vĩnh Thuận	180,000	
14	Trường Mẫu giáo Vĩnh Quang	300,000	
15	Trường TH Ân Hữu	338,000	
16	Trường TH Tăng Doãn Văn	300,000	
17	Trường mẫu giáo Ân tường Tây	582,101	
18	Trường THCS Ân Hữu (nhà bộ môn)	248,000	
19	Trường THCS Cát Tài, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng học, nhà vệ sinh	881,000	
20	Trường Mẫu giáo Bình Thành	100,000	
21	Trường mẫu giáo Đập đá	500,000	
22	Trường THPT An Nhơn 3, Trường THPT Hòa Bình và Trường THPT Nguyễn Hồng Đạo (HM: Nhà vệ sinh)	57,000	
23	Trường Mầm non Phước Thắng	16,792	
24	Trường Mầm non Phước Quang	156,818	
25	Trường Mầm non Phước Thành	324,000	
26	Nhà lớp học 10 phòng-Trường THPT trần Quang Diệu huyện Hoài Ân	730,961	
27	Nhà lớp học 9 phòng-Trường THPT Tuy Phước 2 cơ sở 2 huyện Tuy Phước	1.267,765	
28	Nhà lớp học 9 phòng-Trường THPT Mỹ Thọ Huyện Phù Mỹ	1.033,997	
29	Trường Mầm non Phước Hòa	21,880	
30	Trường Mầm non Phước An	24,526	
31	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Bình Định (HM: Nhà lớp học bộ môn - Năm 2013)	1.704,494	
32	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Vĩnh Thạnh (HM: Nhà lớp học bộ môn; Nhà công vụ giáo viên 06 phòng - Năm 2012)	200,080	
33	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Hoài Ân (HM: Nhà lớp học bộ môn; Nhà hiệu bộ - Năm 2012)	98,806	
34	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Vân Canh (HM: Nhà ở học sinh 02 tầng 16 phòng; Nhà hiệu bộ; Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng - Năm 2012)	300,576	
35	Trường Mẫu giáo Mỹ Châu (Xây mới 02 phòng học)	235,000	
36	Trường Mẫu giáo Mỹ Hiệp (Xây mới 02 phòng học)	246,000	
37	Trường Mẫu giáo Mỹ Tài (Xây mới 02 phòng học)	240,000	
38	Trường Mẫu giáo Mỹ An (Xây mới 03 phòng học)	399,000	
39	Trường Mẫu giáo Mỹ Thắng (Xây mới 02 phòng học)	241,000	
40	Trường Mẫu giáo Mỹ Hòa (Xây mới 02 phòng học)	244,000	
41	Trường Mẫu giáo thị trấn Bình Dương (Xây mới 02 phòng học)	249,000	
42	Trường Mẫu giáo Mỹ Quang (Xây mới 03 phòng học)	377,000	

STT	Danh mục nhiệm vụ, chương trình, dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
43	Trường Mẫu giáo thị trấn Phù Mỹ (Xây mới 05 phòng học)	537,000	
44	Trường Cao đẳng Nghề Quy Nhơn, hạng mục: Tường rào, công ngô; Sân bê tông xi măng; Khu vệ sinh	194,737	
45	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Vân Canh (HM: Nhà lớp học bộ môn + phòng chức năng - Năm 2013)	1.155,960	
46	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Vĩnh Thạnh (HM: Nhà ở học sinh 02 tầng 20 phòng - Năm 2013)	1.987,406	
47	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú An Lão (HM: Nhà đa năng; Nhà vệ sinh - Năm 2013)	1.696,591	
48	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú An Lão (HM: Nhà lớp học bộ môn; Nhà hiệu bộ - Năm 2012)	200,051	
49	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Hoài Ân (HM: Nhà đa năng; Cải tạo, mở rộng Nhà ăn cho học sinh nội trú; Hệ thống cấp nước - Năm 2013)	1.609,476	
50	Sửa chữa, nâng cấp Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Hoài Ân	560,697	
51	Trường Mầm non Phước Thuận	21,333	
52	Trường mẫu giáo Nhơn Thọ	500,000	
53	Trung tâm bồi dưỡng chính trị Tây Sơn	2.901,495	
54	Trường THPT Nguyễn Trãi, huyện Hoài Nhơn (HM: Nhà lớp học bộ môn)	1.823,000	
55	Trường THPT Phù Cát 3, huyện Phù Cát (HM: Nhà lớp học bộ môn)	311,674	
56	Mẫu giáo Cát Khánh (An Huệ), HM: Nhà lớp học 01 phòng.	148,000	
57	Mẫu giáo Cát Thành (Chánh Hóa), HM: Nhà lớp học 01 phòng.	154,000	
58	Mẫu giáo Cát Tài (Thái Thuận, Thái Phú), HM: Nhà lớp học 02 phòng	286,000	
59	Mẫu giáo Cát Hải (Tân Thắng), hạng mục: Nhà lớp học 01 phòng.	170,000	
60	Mẫu giáo Cát Minh (Xuân An, Gia Thạnh), HM: Nhà lớp học 02 phòng.	276,000	
61	Mẫu giáo Cát Lâm (Thuận Lợi), HM: Nhà lớp học 01 phòng.	190,280	
62	Mẫu giáo Tây Vinh (Thôn Nhơn Thuận)	200,000	
63	Mẫu giáo Tây Giang (Thôn Tả Giang 2 phòng, Nam Giang 1 phòng)	738,000	
64	Mẫu giáo Tây An (Thôn Mỹ Đức)	200,000	
65	Mẫu giáo Bình Tường (Thôn Hòa Hiệp)	220,000	
66	Mẫu giáo Bình Thành (Thôn Kiên Ngãi)	300,000	
67	Mẫu giáo Vĩnh An	921,000	
68	Mẫu giáo Bình Tân (01 phòng điểm Thuận Hòa, 01 phòng điểm Phú Hưng)	300,000	
69	Mẫu giáo Tây Thuận (Thôn Tiên Thuận)	200,000	
70	Tuyến đường từ nhà Thuận đến nhà Huyền, thôn Tài Lương 4, xã Hoài Thanh Tây	257,770	
71	Mẫu giáo Nhơn Hậu (Nam Nhạn Tháp 01 phòng)	85,000	
72	Mẫu giáo Nhơn Hậu (Nam Tân 01 phòng)	80,000	
73	Trường Mầm non TT Điều Trị	216,000	
74	Mẫu giáo Đập Đá (Mỹ Hòa 01 phòng)	189,000	
75	Mẫu giáo Đập Đá (Tây Phương Danh 01 phòng)	190,000	
76	Mẫu giáo Nhơn Mỹ (Thiết Tràng 01 phòng)	160,000	
77	Mẫu giáo Nhơn Mỹ (Đại An 01 phòng)	140,000	

STT	Danh mục nhiệm vụ, chương trình, dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
78	Mẫu giáo Nhơn Hậu (Vân Sơn 04 phòng)	335,000	
79	Mầm non Nhơn Thành (Tiên Hội 03)	300,000	
80	Mẫu giáo Nhơn Hòa (Điểm trường Long Quang); HM: Nhà lớp học 01 tầng 01 phòng.	100,000	
81	Mẫu giáo Nhơn Hòa (Điểm trường Hòa Nghi)	55,000	
82	Mẫu giáo Nhơn Hòa (Điểm trường Huỳnh Kim)	145,000	
83	Mẫu giáo Nhơn Hưng (Điểm Tiên Hòa)	150,000	
84	Mẫu giáo xã An Nghĩa (HM: xây dựng mới 1 phòng học thôn 3)	309,414	
85	Mẫu giáo xã An Vinh (HM: xây dựng mới 1 phòng học thôn 1)	153,281	
86	Mẫu giáo xã An Quang (HM: Xây dựng mới 1 phòng học thôn 5)	309,590	
87	Mẫu giáo Nhơn Hưng (Điểm Phò An)	150,000	
88	Mẫu giáo Nhơn Tân (Phúc Mới)	231,000	
89	Mẫu giáo Nhơn Khánh (Quan Quang 01)	219,000	
90	Trường THPT Trung Vương, thành phố Quy Nhơn (HM: Sân, đường nội bộ,...)	320,209	
91	Sửa chữa nâng cấp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Vân Canh	2.385,930	
92	Trường Tiểu học số 2 thị trấn Vân Canh (Nhà bộ môn)	868,878	
93	Trường TH số 1 Nhơn Thành (Khu vực Châu Thành); HM: nhà lớp học 2 tầng 6 phòng	550,000	
94	Trường Trung học cơ sở thị trấn Vân Canh	469,806	
95	Trường Chính trị tỉnh	1.806,126	
96	Sửa chữa Trường Quốc Học, Quy Nhơn	970,646	
97	Trường mẫu giáo Cát Nhơn (thôn Liên Tri Đông)	274,000	
98	Trường TH số 1 Nhơn Mỹ (thôn Thiết Trảng)	555,000	
99	Trường THPT Tây Sơn, huyện Tây Sơn (HM: Nhà lớp học bộ môn)	1.120,000	
100	Trường THPT Trung Vương, thành phố Quy Nhơn (HM: Nhà lớp học bộ môn)	1.729,385	
101	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu, thị xã An Nhơn (HM: Nhà lớp học 06 phòng + Nhà bộ môn 03 phòng)	2.000,000	
102	Trường TH KT-KT An Nhơn <i>Nhà lớp học chức năng</i>	2.219,099	
103	Trường TH số 2 Tam Quan Bắc	2.532,077	
104	Trường TH Bồng Sơn	2.606,178	
105	Trường THCS Phước An	214,406	
106	Trường THCS Phước Hiệp (nhà bộ môn)	200,000	
107	Trường THCS Ân Mỹ	172,328	
108	Trường THCS Huỳnh Thị Đào	929,351	
109	Trường Tiểu học Nhơn Tân (Điểm Nam Tượng 3)	1.050,000	
110	Trường tiểu học số 2 Cát Khánh (điểm trường An Phú)	1.416,000	
111	Trường TH Số 2 Mỹ Thắng	1.050,000	
112	Trường Tiểu học số 1 Cát Tài	1.082,903	
113	Trường TH số 1 thị trấn Vân Canh	1.976,979	
114	Trường THCS Phước Quang; HM: NLH bộ môn	1.400,000	
115	Trường mẫu giáo Mỹ Trinh; HM: NLH 2T4P và hiệu bộ	2.300,000	
116	Trường TH An Toàn (3P nhà công vụ)	400,000	

STT	Danh mục nhiệm vụ, chương trình, dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
117	Trường Mầm non xã Ân Phong	686,417	
118	Trường Trung học KT - KT An Nhơn <i>Nhà thi đấu đa năng</i>	2.454,023	
119	Trường Tiểu học số 2 Cát Tài (điểm trường Chánh Danh); HM: nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	2.746,866	
120	Trường THCS Tây Phú (nhà lớp học bộ môn 2 tầng)	2.549,205	
121	Trường mầm non Phước Hưng	1.008,000	
122	Trường mầm non Phước Hưng (cụm An Cửu)	700,320	
123	Trường TH số 2 Phước Quang (HM: NLH 2T 8P)	901,497	
124	Trường mẫu giáo Ân Tường Tây; Hạng mục: Nhà lớp học 02 phòng thôn Hà Tây; Nhà lớp học 2 Phòng thôn Phú Hữu)	1.518,275	
125	Trường THCS Cát Tiến (HM: nhà bộ môn)	306,000	
126	Mẫu giáo xã An Hòa (3p TXPB+1T vận long)	540,000	
127	Mẫu giáo xã An Tân (2p T Tân An)	516,964	
128	Mẫu giáo xã An Hưng (1p T4+1p T5)	759,782	
129	Mẫu giáo xã An Trung (1p T3+1p T5)	514,625	
130	Mẫu giáo Vĩnh Sơn (Suối đá)	460,943	
131	Mẫu giáo Vĩnh Kim (Làng O3, O5)	814,147	
132	Trường MG Canh Thuận (Làng Kà Te)	664,293	
133	Trường MG Canh Hòa (Làng Canh Lãnh)	662,953	
134	MG Nhơn An (Thái Thuận)	252,000	
135	Trường Mẫu giáo TT Tam Quan	440,654	
136	Trường Mẫu giáo Hoài Châu Bắc	684,217	
137	Trường Mẫu giáo Hoài Hải	2.924,962	
138	Trường Mẫu giáo Hoài Thanh Tây	2.700,000	
139	Trường MN Hoài Phú	1.500,000	
140	Trường MN Tam Quan Nam	2.820,702	
141	Trường MG Hoài Thanh	652,715	
142	Trường MG An Tân (Nhà hiệu Bộ)	540,000	
143	Trường Tiểu học An Vinh (nhà hiệu bộ)	580,000	
144	Mẫu giáo xã An Toàn; Hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng học thôn 1 và thôn 3	20,429	
145	Trường Mẫu giáo Nhơn Mỹ (Tân Kiều)	1.000,000	
146	Trung tâm y tế huyện Hoài Ân; Hạng mục: Khoa phẫu thuật	31,419	
147	Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước; Hạng mục: Phòng khám đa khoa khu vực Phước Hòa	353,760	
148	Trung tâm y tế huyện Vân Canh; Hạng mục: Khoa Liên chuyên khoa	38,574	
149	Trung tâm y tế huyện Phù cát; Hạng mục: Hành lang cầu nối	90,812	
150	Trường THCS Tây Thuận, hạng mục: Nhà bộ môn 2 tầng, 4 phòng	1.608,511	
151	Trường Công nhân Kỹ thuật Hoài Nhơn (nay là Trường Trung cấp nghề Hoài Nhơn). Hạng mục: San nền	64,671	
152	Trường Trung cấp nghề Hoài Nhơn	161,572	
153	Đầu tư xây dựng kiên cố hóa trường mầm non, tiểu học các xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang, hải đảo - giai đoạn 2017-2020 tỉnh Bình Định	18.778,332	

STT	Danh mục nhiệm vụ, chương trình, dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
154	Trường trung học phổ thông Xuân Diệu, huyện Tuy Phước (HM: Nhà lớp học bộ môn 02 tầng 04 phòng-)	936,132	
155	Trường trung học phổ thông Nguyễn Huệ, huyện Tây Sơn (HM: Nhà lớp học bộ môn 02 tầng 04 phòng-)	886,245	
156	Trường Tiểu học Hoài Phú. Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	40,592	
157	Trường mầm non xã Canh Hiệp (HM: Nhà hiệu bộ)	1.100,000	
158	Trường THPT Bình Dương (HM: Xây dựng nhà lớp học bộ môn 02 tầng 06 phòng)	5.000,000	
159	Trường THPT Nguyễn Diêu (HM: Xây dựng nhà lớp học 02 tầng 06 phòng)	3.500,000	
160	Trường THPT Nguyễn Du (HM: Xây dựng nhà lớp học bộ môn 02 tầng 04 phòng và Nhà hiệu bộ)	5.885,000	
161	Trường mầm non xã Canh Vinh (HM 04 phòng lớp học, nhà hiệu bộ)	1.000,000	
162	Sửa chữa trường Chính trị tỉnh, phục vụ làm Nhà làm việc tạm thời cho các Ban Đảng của Tỉnh ủy	9.299,960	
163	Dự án tài trợ tỉnh Champasak (Lào) xây dựng công trình nhà lớp học 2T10P	10.000,000	
164	Trường tiểu học Nhơn Phong - HM NLH 02T6P	900,000	
165	Nhà thực hành khoa Văn hóa Nghệ thuật	10.353,000	
166	Mở rộng trường Cao Đẳng Bình Định (HM: Nhà thực hành nghề số 1)	7.000,000	
167	Trường Tiểu học An Nghĩa (Nhà lớp học 02 tầng 04 phòng)	260,000	
168	Trường mẫu giáo xã Mỹ Chánh (HM: NLH 2T 4P)	1.600,000	
169	Trường MG Mỹ Chánh (Công Trung) (HM: Nhà lớp học 02 tầng 04 phòng)	1.500,000	
170	Trường mầm non Phước Thành (Cụm Cảnh An - Bình An)	818,864	
171	Trường TH số 1 Phước Sơn (06 phòng chức năng)	1.031,375	
172	Trung tâm bồi dưỡng chính trị thị xã An Nhơn	5.500,000	
173	Trường TH số 3 Nhơn Hòa (Trung Ái)	1.322,000	
174	Trường TH số 1 phường Bình Định	1.368,000	
175	Trường Mẫu giáo Nhơn Phong (điểm trường Thanh Danh) XD mới 01 phòng học	500,000	
176	Trường THPT Quang Trung huyện Tây Sơn	2.525,338	
177	Trường mẫu giáo số 1 Hoài Tân (thôn Đệ Đức 3)	5.923,000	
178	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vĩnh Hòa (HM: XD 04 phòng học và 04 phòng Bộ môn)	2.400,000	
179	Trường mẫu giáo số 2 Hoài Tân (thôn An Dưỡng 1)	3.261,297	
180	Trường MN Hoài Hương (thôn Nhuận An)	2.020,640	
181	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn (HM: Nhà lớp học bộ môn)	5.360,149	
182	Trường mầm non xã Ân Tín	1.838,454	
183	Trường Tiểu học số 2 phường Bình Định (điểm trường khu Thanh niên)	2.478,000	
184	Trường THCS Nhơn An; HM: nhà lớp học 2 tầng 12 phòng (6 phòng học và nhà bộ môn)	1.661,740	
185	Trường TH số 2 Ân Tín; HM: nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	2.600,000	
186	Trường TH Tăng Bạt Hổ (HM: NLH 2T10P)	1.000,000	

STT	Danh mục nhiệm vụ, chương trình, dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
187	Trường MG Vĩnh Quang; HM: nhà hiệu bộ, nhà ăn	2.219,797	
188	Trường PT dân tộc bán trú Canh Liên; HM: NHL bộ môn 2T8P	2.679,601	
189	Trường tiểu học Nhơn Hội	1.411,419	
190	Trường THCS Phước Hưng (Nhà bộ môn)	1.100,000	
191	Trường TH số 2 thị trấn Diêu Trì, hạng mục 8 phòng	1.112,000	
192	Trường mầm non Phước Hòa	2.282,561	
193	Trường THCS Cát Hải (HM: NLH 2T8P, san nền MB, tường rào, cổng ngõ, nhà vệ sinh)	6.337,060	
194	Trường TH Võ Xán 2	3.333,263	
195	Trường Mầm non Phước Lộc	504,000	
196	Trường Mầm non Phước Sơn	487,000	
197	Trường TH Hoài Hải (HM: NLH 2T 12P)	3.781,337	
198	Trường Mẫu giáo Hoài Mỹ (HM: NLH 2T 8P; Nhà bếp ăn và tường rào, cổng ngõ)	4.018,000	
199	Trường Mẫu giáo Hoài Sơn (HM: NLH 2T 8P)	2.992,000	
200	Trường Mầm non Nhơn Hạnh (điểm trường thôn Lộc Thuận: 3P học)	906,645	
201	Trường Mầm non Nhơn Hạnh (điểm trường thôn Nhơn Thiện: 3 phòng học và phòng chức năng)	1.721,644	
202	Trường Mầm non Nhơn Hạnh (điểm trường thôn Thái Xuân: 4 phòng học)	1.018,430	
203	Trường Mầm non phường Bình Định (Kim Châu)	2.217,930	
204	Trường THCS Mỹ Thành (HM: NLH 2T 8P)	2.108,334	
205	Trường mầm non huyện Vĩnh Thạnh (HM: Nhà ăn + Nhà bếp và Nhà hiệu bộ)	2.636,988	
206	Trường TH Ngô Mỹ (cơ sở 2)	1.940,536	
207	Trường THCS Cát Tiến (HM: NLH 2T 8P)	1.529,000	
208	Trường THCS Ân Tường Đông (HM: nhà bộ môn)	1.023,669	
209	Nhà thực hành nghề thuộc trường Cao Đẳng Bình Định	8.899,136	
210	Trường THPT chuyên phía Bắc tỉnh (HM: Sửa chữa các dãy nhà, xây tường rào, TTB đồ gỗ)	10.108,676	
211	Trường THPT Hùng Vương (HM: NLH 3T9P)	5.071,082	
212	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn (HM: SBĐ, đường chạy)	2.666,191	
213	Trường THPT Ngô Lê Tân (HM: NLH 3T 12P)	7.018,619	
214	Trường THPT Nguyễn Diêu (HM: San nền, tường rào; Nhà vệ sinh; Nhà lớp học bộ môn; HM bổ sung: Nhà hiệu bộ)	4.507,861	
215	Trường tiểu học số 2 Bình Hòa	1.599,905	
216	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên TP Quy Nhơn (HM: XD mới nhà 3T9P; sửa chữa khu văn phòng và tường rào, cổng ngõ)	5.555,000	
217	Trung tâm Giáo dục Lao động Xã hội; HM: Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa nhà ở đối tượng	1.047,262	
218	Trường THPT chuyên Chu Văn An (HM: KTX, nhà ăn và bếp)	10.491,409	
219	Hội trường 350 chỗ thuộc trường Cao đẳng Bình Định	6.801,431	
220	Trường Chính trị tỉnh	1.614,998	

malan

STT	Danh mục nhiệm vụ, chương trình, dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
221	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn (HM: Xây dựng các phòng sinh hoạt tổ chuyên môn và đội tuyển học sinh giỏi; phòng chuyên gia và phòng họp hội đồng sư phạm nhà trường - 03 tầng)	8.648,000	
222	Trường Mẫu giáo An Toàn (nhà hiệu bộ)	900,000	
223	Trường Mẫu giáo An Vinh (Nhà lớp học 01 phòng - Thôn 3)	600,000	
224	Trường TH An Hòa 2 (Nhà hiệu bộ)	600,000	
225	Trường mẫu giáo 19/4, Hoài Ân	1.539,865	
226	Xây dựng mới trường MN Ân Hữu (HM: Nhà lớp học 6 phòng)	2.281,955	
227	Xây dựng mới trường MN Ân Tường Đông (HM: Nhà lớp học 6 phòng)	2.596,915	
228	Trường mầm non Ân Hảo Đông (điểm chính); Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 6 phòng	2.582,135	
229	Trường Tiểu học Ân Đức Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng (điểm chính Đức Long)	2.242,517	
230	Trường Tiểu học Tăng Bạt Hổ (điểm chính) Hạng mục: Xây dựng mới nhà lớp học 02 tầng 10 phòng	2.234,279	
231	Sửa chữa, nâng cấp trung tâm giáo dục nghề nghiệp- giáo dục thường xuyên huyện Hoài Ân.	3.283,611	
232	Trường THCS Hoài Hương (HM: nhà bộ môn 2T6P)	2.350,000	
233	Trường THCS Tam Quan (HM: nhà bộ môn 2T 6P)	3.885,183	
234	Trường Mầm non xã Hoài Hảo, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	2.902,784	
235	Trường Mầm non xã Hoài Châu, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	2.132,877	
236	Trường TH số 1 Tam Quan (HM: Nhà lớp học 3T- 12P)	3.186,689	
237	Trường TH số 02 Hoài Tân (điểm trường chính), HM: NLH 2T, 12P và NHB	6.050,000	
238	Trường MN Hoài Đức, HM: NLH 02T08P	2.736,764	
239	Trường TH Hoài Xuân, HM: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng	2.254,000	
240	Trường THCS Tam Quan Bắc, HM: Nhà bộ môn 06 phòng	300,000	
241	Trường Mẫu giáo Tam Quan Bắc, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng; San nền mặt bằng	500,000	
242	Trường TH số 1 TT Phù Mỹ (HM: NLH 2T 8P)	1.350,000	
243	Trường MG Mỹ Thành (HM: Nhà lớp học 02 tầng 04 phòng)	1.500,000	
244	Trường MG Mỹ Phong (HM: Nhà lớp học 02 phòng)	850,000	
245	Trường MN thị trấn Bình Dương, HM: NLH 02T 08P	2.900,000	
246	Trường TH Mỹ Quang, HM: NLH 02T 08P	2.192,193	
247	Trường TH số 2 thị trấn Phù Mỹ, HM: NLH 02T 08P	2.950,000	
248	Trường Mẫu giáo Bình Hòa, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	2.114,962	
249	Trường THCS Bình Nghi, 06 phòng bộ môn, 02 phòng chức năng	5.357,015	
250	Trường THCS Tây Bình, nhà bộ môn 2T, 04 phòng	1.516,000	
251	Trường Mẫu giáo Bình Tân, hạng mục: 04 phòng học, 01 phòng giáo dục nghệ thuật; khu hiệu bộ; bếp ăn một chiều	3.757,334	
252	Trường TH Bình Thành; HM: Xây dựng 06 phòng học và 04 phòng chức năng	3.140,000	
253	Trường TH Tây Bình; HM: 04 phòng chức năng	2.186,000	

STT	Danh mục nhiệm vụ, chương trình, dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
254	Trường TH số 1 Phước Thuận (06 phòng chức năng)	1.100,000	
255	Trường mầm non Phước Thắng (02T,04P) (2017)	1.500,000	
256	Trường THCS số 2 Phước Sơn (Nhà bộ môn)	1.531,445	
257	Trường TH số 2 Phước An (02 tầng, 06 phòng)	800,000	
258	Trường THCS Phước Lộc (Nhà bộ môn 4 phòng)	1.247,242	
259	Trường Tiểu học số 1 xã Canh Vinh (Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn)	805,533	
260	Trường Mầm non xã Canh Vinh (HM: Xây dựng 04 phòng học; nhà ăn, nhà bếp; khu vệ sinh; San nền mặt bằng, sân bê tông; tường rào, cổng ngõ)	3.375,745	
261	Trường Mầm non Canh Hiền	1.800,000	
262	Trường Mẫu giáo Canh Hiệp	1.000,000	
263	Trường MN Thị trấn Vĩnh Thạnh HM: nhà lớp học 6P	3.634,265	
264	Trường THCS Vĩnh Quang HM: Nhà hiệu bộ	700,000	
265	Trường TH Vĩnh Quang (HM: nhà hiệu bộ)	1.250,000	
266	Trường MN thị trấn Vĩnh Thạnh (HM: nhà ăn + bếp; tường rào cổng ngõ; sân nền bê tông)	1.150,000	
267	Trường Mẫu giáo Nhơn Mỹ (Thiết Trảng)	1.745,000	
268	Trường TH số 2 Nhơn Hạnh (Thái Xuân)	1.755,000	
269	Trường THCS Nhơn Mỹ (2t, 8P)	2.200,000	
270	Trường TH số 1 Nhơn Hòa , hạng mục: Xây dựng mới Nhà 02 tầng 06 phòng	900,000	
271	Trường Tiểu học số 2 Nhơn An 02 tầng 6 phòng	1.430,000	
272	Trường Mầm non Nhơn Lộc, HM: 3P, tường rào cổng ngõ	1.100,000	
273	Trường Mầm non Nhơn Phong (điểm trường chính Tam Hòa). HM NLH, 01 phòng	400,000	
274	Trường mầm non Nhơn Phúc (HM NLH 2 phòng)	700,000	
275	Trường THCS Cát Hải HM: Nhà hiệu bộ, nhà bộ môn, nhà công vụ giáo viên (02 Phòng) nhà để xe máy và sân vườn (Khu thể dục thể thao)	3.189,000	
276	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Bình Định	29.800,000	
277	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ Quy Nhơn	30.200,000	
K	NGÀNH Y TẾ	148.673,167	
1	Sửa chữa trụ sở Sở Y tế	1.088,581	
2	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn - Khoa Dược	56,259	
3	Hệ thống chẩn đoán và điều trị ung thư thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	650,528	
4	Trung tâm y tế dự phòng tỉnh. Hạng mục: Trạm xử lý nước thải	517,353	
5	Trung tâm Phòng chống sốt rét và các bệnh nội tiết tỉnh Bình Định	164,701	
6	Sửa chữa dãy nhà cơ sở 130 Trần Hưng Đạo của Trường Cao đẳng Y tế Bình Định	584,887	
7	Bệnh viện hạng đặc biệt Thành phố Quy Nhơn	1.735,541	
8	Hành lang cầu nối từ Nhà khám đến khu kỹ thuật, HSCC, khu điều trị - Bệnh viện đa khoa tỉnh	139,038	
9	Trạm Y tế thị trấn Ngô Mỹ	900,000	
10	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định - Mua sắm, lắp đặt trang thiết bị y tế cho Nhà mổ	4.559,139	

STT	Danh mục nhiệm vụ, chương trình, dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
11	Sửa chữa, cải tạo Khoa Hồi sức cấp cứu nội	1.302,041	
12	Xây dựng hệ thống xử lý chất thải y tế Bệnh viện Lao và bệnh phổi Bình Định	778,545	
13	Sửa chữa, cải tạo dãy nhà C, cơ sở 130 Trần Hưng Đạo, TP.Quy Nhơn của Trường Cao đẳng Y tế Bình Định	746,890	
14	Trạm Y tế xã Hoài Xuân, huyện Hoài Nhơn	1.670,954	
15	Mở rộng TTYT huyện Hoài Nhơn - Khu điều trị bệnh nhân và các hạng mục phụ trợ	542,682	
16	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Bồng Sơn	18.983,458	
17	Trạm Y tế xã Tam Quan Nam	500,000	
18	Trạm Y tế xã Hoài Hảo	1.700,000	
19	Trạm Y tế xã Hoài Phú	1.308,228	
20	Trạm y tế xã Mỹ Lộc	1.000,000	
21	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Khoa Ngoại thần kinh - Cột sống và Khoa Ngoại ung bướu (Cũ) thuộc BVĐK tỉnh BD	2.700,000	
22	Bệnh viện Lao và bệnh phổi Bình Định. Hạng mục: San nền, sân vườn, hệ thống thoát nước mưa	35,142	
23	Trung tâm y tế huyện An Lão. Hạng mục: Mua sắm, lắp đặt trang thiết bị y tế (năm 2017)	40,798	
24	Trung tâm y tế thị xã An Nhơn; Hạng mục: Khoa lây (Khoa truyền nhiễm)	282,570	
25	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định. Hạng mục: Sửa chữa, cải tạo Khoa Nội tiêu hóa	11,331	
26	Nhà làm việc Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	1.400,000	
27	Trạm y tế xã Cát Sơn, huyện Phù Cát	1.874,529	
28	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định. Hạng mục: Nhà mổ	120,963	
29	Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ. Hạng mục: Nâng nền mặt bằng, hệ thống giao thông và hệ thống thoát nước mưa	28,432	
30	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh	50,726	
31	Bệnh viện Tâm thần Bình Định	45,767	
32	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định - Nhà điều trị 300 giường	166,164	
33	Cải tạo, sửa chữa các cơ sở y tế	14,697	
34	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn; hạng mục: Khoa Lây và khoa xét nghiệm	16,890	
35	Trung tâm Y tế huyện Hoài Nhơn - Khoa khám đa khoa	8,658	
36	Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn - Khoa Chống nhiễm khuẩn	0,985	
37	Đầu tư mua sắm mới thiết bị đèn mổ, bàn mổ cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	0,539	
38	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Bình Định - Mua sắm trang thiết bị kiểm nghiệm	16,495	
39	Mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản tỉnh Bình Định	17,842	
40	Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS tỉnh Bình Định - Mua sắm, lắp đặt trang thiết bị y tế - truyền thông	43,596	
41	Trung tâm Phòng chống sốt rét và các bệnh nội tiết tỉnh Bình Định - Mua sắm, lắp đặt trang thiết bị	17,646	
42	Trung tâm Y tế huyện An Lão - Khoa Ngoại, Sản	15,170	
43	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh - Khoa Ngoại, Sản	4,550	

STT	Danh mục nhiệm vụ, chương trình, dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
44	Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước - Khoa Nội; Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải	18,425	
45	Trung tâm Y tế huyện Phù Cát - Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải	4,330	
46	Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân - Khoa Nội; Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải	18,599	
47	Trung tâm Y tế huyện Vân Canh - Khoa Ngoại, Sản; Hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải	51,161	
48	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Bình Định - Sửa chữa, chống thấm, chống dột	2,429	
49	Trạm Y tế xã Mỹ Thành	0,047	
50	Xây dựng mô hình nhà tiêu hộ gia đình hợp vệ sinh năm 2010	5,700	
51	Xây dựng mô hình nhà tiêu hộ gia đình hợp vệ sinh năm 2009	4,943	
52	Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn - Mua sắm trang thiết bị y tế năm 2010	3,828	
53	Bệnh viện Đa khoa khu vực Phú Phong - Mua sắm trang thiết bị y tế năm 2010	4,527	
54	Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước - Mua sắm trang thiết bị y tế năm 2009	3,956	
55	Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn - Mua sắm trang thiết bị y tế năm 2009	5,717	
56	Bệnh viện Đa khoa khu vực Phú Phong - Mua sắm trang thiết bị y tế năm 2009	8,286	
57	Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân - Mua sắm trang thiết bị y tế năm 2009	2,714	
58	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh - Mua sắm trang thiết bị y tế năm 2009	2,578	
59	Trung tâm Y tế huyện Phù Cát - Mua sắm trang thiết bị y tế năm 2009	3,233	
60	Trung tâm Y tế huyện An Lão - Mua sắm trang thiết bị y tế năm 2009	2,123	
61	Trung tâm Y tế huyện An Nhơn - Mua sắm trang thiết bị y tế năm 2009	3,800	
62	Trung tâm Y tế huyện Hoài Nhơn - Mua sắm trang thiết bị y tế năm 2009	3,476	
63	Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ - Mua sắm trang thiết bị y tế năm 2009	10,929	
64	Trung tâm Y tế huyện Vân Canh - Mua sắm trang thiết bị y tế năm 2009	1,437	
65	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn - Mua sắm trang thiết bị y tế năm 2009	5,589	
66	Bệnh viện Đa khoa khu vực Phú Phong - Mua sắm trang thiết bị y tế	12,672	
67	Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn - Mua sắm trang thiết bị y tế	5,510	
68	Mua sắm trang thiết bị y tế thuộc Trung tâm Y tế huyện An Lão	2,929	
69	Mua sắm trang thiết bị y tế thuộc Trung tâm Y tế huyện Vân Canh	1,830	
70	Mua sắm trang thiết bị y tế thuộc Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh	3,382	

mubaw

STT	Danh mục nhiệm vụ, chương trình, dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
71	Mua sắm trang thiết bị y tế năm 2008 thuộc Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước	4,103	
72	Mua sắm trang thiết bị y tế năm 2008 thuộc Trung tâm Y tế huyện An Nhơn	7,295	
73	Mua sắm trang thiết bị y tế năm 2008 thuộc Trung tâm Y tế huyện Phù Cát	6,540	
74	Mua sắm trang thiết bị y tế năm 2008 thuộc Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ	5,279	
75	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoài Ân thuộc Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân - Mua sắm trang thiết bị y tế	2,346	
76	Cấp nước và vệ sinh môi trường tại các Trạm Y tế xã năm 2009	2,657	
77	Cải tạo, sửa chữa nâng cấp nhà làm việc của Trung tâm Kiểm nghiệm Dược phẩm - Mỹ phẩm	0,403	
78	Trạm Y tế Hoài Xuân	900,000	
79	Bệnh viện đa khoa tỉnh. Hạng mục Khu điều trị và chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng	10.000,000	
80	Sửa chữa bệnh viện đa khoa KV Bồng Sơn. Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp khoa khám - Cấp cứu thành khoa Nội tổng hợp	7.000,000	
81	Sửa chữa, cải tạo khu WC - Bệnh viện đa khoa tỉnh	8.500,000	
82	Sửa chữa, cải tạo khu WC - TTYT huyện Tây Sơn	6.500,000	
83	Sửa chữa, cải tạo khu WC - Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn	5.200,000	
84	Mua sắm, lắp đặt Hệ thống nước uống trực tiếp từ vòi nước tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	2.500,000	
85	Mua sắm, lắp đặt Hệ thống nước uống trực tiếp từ vòi nước tại Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn	4.300,000	
86	Mua sắm, lắp đặt Hệ thống nước uống trực tiếp từ vòi nước tại bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn	5.200,000	
87	Dự án: Sửa chữa nhà làm việc, mua sắm trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh tại Khoa Nội trung cao và Phòng Khám trung cao thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	10.457,000	
88	Xây dựng hệ thống xử lý chất thải bệnh viện Đa khoa tỉnh	4.040,608	
89	TTYT thành phố Quy Nhơn - Nhà điều trị 251 giường	14.339,384	
90	Sửa chữa Trụ sở làm việc Hội Chữ thập Đỏ tỉnh BD	810,768	
91	Trạm y tế xã Ân Mỹ	500,000	
92	Trạm Y tế xã Phước Hiệp	476,000	
93	Bệnh viện Y học Cổ truyền Bình Định	12.976,393	
94	Trạm Y tế xã Cát Tường	1.435,053	
95	Trạm y tế xã Cát Chánh, huyện Phù Cát	1.620,041	
96	Trạm Y tế xã Cát Thắng, huyện Phù Cát	5.852,832	
L	NGÀNH VĂN HÓA VÀ THỂ THAO	827.478,675	
1	Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng huyện An Lão	1.657,640	
2	Mua sắm bàn, ghế và trang thiết bị âm thanh cho Nhà sinh hoạt cộng đồng và Nhà văn hóa xã	750,000	
3	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Hoài Hương	310,000	
4	Sửa chữa Đài tưởng niệm liệt sỹ huyện Phù Cát	450,000	
5	Xây dựng mới Nhà văn hóa xã Bình Tường	650,795	
6	Tượng đài chiến thắng An Lão	3.357,226	
7	Đền thờ danh nhân văn hóa Đào Tấn	1.800,000	

STT	Danh mục nhiệm vụ, chương trình, dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
8	Di tích lịch sử vụ thảm sát Nho Lâm	1.131,183	
9	Trung tâm Văn hóa-Thể thao xã Hoài Thanh	866,000	
10	Xây dựng Nhà Văn hóa xã Phước Hưng	300,000	
11	Trường Trung học Văn hóa Nghệ thuật tỉnh	2.008,646	
12	Đền thờ liệt sĩ Hoài Nhơn (HM: Tường rào; cổng ngõ; san nền; cây xanh; đường giao thông nội bộ)	3.000,000	
13	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Bình Định	4.081,000	
14	Khu di tích lịch sử Núi Chéo	3.224,817	
15	Đền thờ Võ Duy Dương	1.992,696	
16	Khu tưởng niệm cụ Nguyễn Sinh Sắc tại di tích huyện đường Bình Khê, huyện Tây Sơn	12.680,000	
17	Đàn tế trời đất (Giai đoạn 2); Hạng mục: Kè chống xói lở phía Bắc Đàn tế (kè bên trái); Hệ thống cấp nước tưới cây và trồng cây xanh trên đỉnh Đàn tế	43,788	
18	Sửa chữa Trung tâm Văn hóa tỉnh	14,903	
19	Đường vào di tích tháp Cánh Tiên	61,270	
20	Đàn tế trời đất; Hạng mục: Tuyến đường công vụ lên Đàn tế trời đất	15,272	
21	Đàn tế trời đất; Hạng mục: Kè chống xói lở phía Nam Đàn tế trời đất	14,021	
22	Cụm di tích tháp Bánh Ít	3.289,900	
23	Tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích tháp Bình Lâm	3.570,376	
24	Khu di tích Vụ thảm sát Kim Tài	2.514,170	
25	Khu di tích nhà tù Phú Tài	8.787,841	
26	Lăng mộ Mai Xuân Thưởng	4.121,031	
27	Xây dựng lại nhà bia tưởng niệm và một số hạng mục khác của tượng đài liệt sĩ Trung tâm thị xã An Nhơn	4.473,000	
28	Đền thờ liệt sĩ huyện Hoài Nhơn	5.157,000	
29	Sửa chữa Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh	3.769,927	
30	Sửa chữa khán đài A Sân Vận động Quy Nhơn	3.880,370	
31	Bảo tồn, tôn tạo nhóm tháp Chăm Dương Long	147,989	
32	Đài tưởng niệm Liệt sĩ thanh niên xung phong tỉnh Bình Định	1.000,000	
33	Khu di tích Lăng Mai Xuân Thưởng. Hạng mục: San nền - Kè mái ta luy - Đường bê tông lên lăng - Tường rào - Sửa chữa Lăng	6,964	
34	Mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Quang Trung. Đầu tư cơ sở hạ tầng khu C và phục dựng quang cảnh Bến Trường Tàu	26.000,000	
35	Mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Quang Trung (Tháo dỡ hàng rào cũ, san nền phá dỡ bồn hoa cũ, cắt cỏ; Lát sân trước nhà làm việc, nhà tiếp khách; Đường trước cổng chính; hàng rào bảo vệ công viên khu C; Thảm cỏ khu b; Hệ thống cấp nước khu B + Cột cờ; Di dời cột điện trước cổng chính Bảo tàng Quang Trung)	109,137	
36	Các bia di tích được xếp hạng (Các bia di tích đã được xếp hạng và các địa danh là nhà tù hoặc được coi là nhà tù của địch trên địa bàn tỉnh)	6.619,146	
37	Nhà văn hóa xã Phước Thuận	1.030,000	
38	Khu di tích Chi Bộ Hồng Lĩnh	6.170,000	
39	Nhà văn hóa xã Phước Hiệp	1.049,000	
40	Trung tâm hội nghị của tỉnh (tổng mức đầu tư: 377.410trđ)	301.200,000	

STT	Danh mục nhiệm vụ, chương trình, dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
41	Nâng cấp, mở rộng nghĩa trang liệt sĩ thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn	1.911,523	
42	Sửa chữa khu di tích nhà tù Phú Tài	1.099,915	
43	Nâng cấp, mở rộng di tích lịch sử địa điểm Chiến thắng Đèo Nhông-Dương Liễu, xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ	22.000,000	
44	Sửa chữa nhà ở VDV dưới khán đài C và dưới khán đài bể bơi	2.499,944	
45	Nâng cấp, sửa chữa nhà thi đấu thể thao tỉnh	5.603,056	
46	Hạng mục Trồng cây xanh, trồng cây bóng giầy và các hạng mục HTKT thuộc Đàn tế trời đất (Đài Kính thiên)	6.364,000	
47	Đường kết nối các điểm di tích Thành Hoàng Đế, tháp Cánh Tiên và Đàn Nam Giao, thị xã An Nhơn	14.892,000	
48	Đầu tư xây dựng, nâng cấp "Nhà bia căm thù" trên cơ sở chứng tích "Bia Căm thù" hiện có thuộc di tích Vụ thảm sát nhà thờ Thác Đá Hạ thuộc xã Hoài Đức, huyện Hoài Nhơn	5.000,000	
49	Trung tâm văn hóa - thể thao huyện Hoài Nhơn	10.500,000	
50	Quảng trường huyện Hoài Nhơn	11.310,000	
51	Nhà văn hóa xã An Hòa, huyện An Lão	1.701,000	
52	Tác phẩm tượng nghệ thuật nhạc sĩ trịnh Công Sơn	3.300,000	
53	Cải tạo, sửa chữa chống xuống cấp nhà rồng Bana tại Bảo tàng Quang Trung	1.826,000	
54	Tượng đài Khởi nghĩa Vĩnh Thạnh	22.425,000	
55	Dự án xây dựng mới Nhà hát nghệ thuật truyền thống tỉnh Bình Định	25.699,000	
56	Sửa chữa Khu di tích cách mạng Núi Bà	5.133,285	
57	Tượng đài Chiến thắng An Lão (gđ2)	2.800,000	
58	Trung tâm văn hóa xã Hoài Sơn, huyện Hoài Nhơn	800,000	
59	Đài tưởng niệm Liệt sỹ xã Mỹ Chánh Tây	800,000	
60	Nhà văn hóa xã Phước Hòa	1.300,000	
61	Tượng đài Nguyễn Sinh Sắc - Nguyễn Tất Thành	118.184,258	
62	Di tích lịch sử địa điểm lưu niệm cuộc biểu tình năm 1931 tại cây số 7 Tài Lương, huyện Hoài Nhơn	25.000,000	
63	Mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Quang Trung	86.990,565	
64	Lát đá granit sân, đường tại Bảo tàng Quang Trung	7.900,864	
65	Hệ thống trạm biến áp cấp điện tại Bảo tàng Quang Trung	1.133,157	
66	Xây dựng mới Nhà văn hóa lao động tỉnh Bình Định	20.000,000	
M	NGÀNH LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH, XÃ HỘI	5.127,352	
1	Nghĩa trang liệt sỹ Hoài Châu Bắc (Đồi Mười) - Hạng mục: San nền	352,918	
2	Nghĩa trang liệt sỹ Hoài Châu Bắc (Đồi Mười) - Hạng mục: Lát gạch Block sân sau	147,000	
3	Sửa chữa Nghĩa trang liệt sỹ xã Phước Hiệp (thực hiện giai đoạn 1)	300,000	
4	Nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Phước Hưng huyện Tuy Phước	1.670,000	
5	Nghĩa trang liệt sỹ Hoài Châu-Hoài Châu Bắc HM: Sửa chữa, nâng cấp 1433 vỏ mộ	700,000	
6	Cải tạo, mở rộng Trung tâm tâm thần Hoài Nhơn	44,822	
7	Trung tâm giáo dục lao động xã hội	148,965	

STT	Danh mục nhiệm vụ, chương trình, dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
8	Trung tâm Bảo trợ Xã hội Bình Định	1.710,072	
9	Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn; Hạng mục: Hội trường và thiết bị xử lý nước thải	24,480	
10	Trung tâm Bảo trợ xã hội Bình Định	10,345	
11	Sửa chữa nghĩa trang liệt sỹ xã Cát Lâm - Cát Hiệp, huyện Phù Cát	18,750	
N	NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	67.913,870	
1	Nâng cấp, xây dựng hệ thống mạng tại Trung tâm hạ tầng thông tin Bình Định	1.688,391	
2	Cải tạo, nâng cấp Đài phát sóng Vũng Chua	436,968	
3	Lắp đặt hệ thống truyền thanh cho 02 xã An Vinh, An Quang huyện An Lão	500,000	
4	Đầu tư mua sắm, lắp đặt trang thiết bị nhằm hiện đại hóa Đài Phát thanh và truyền hình Bình Định	19.137,000	
5	Đầu tư nâng cấp Hệ thống Trung tâm tích hợp dữ liệu tại Văn phòng UBND tỉnh năm 2016	792,600	
6	Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; Hạng mục: Trang thiết bị Đài truyền thanh xã Nhơn Châu - Quy Nhơn	2,734	
7	Đầu tư trang thiết bị điều khiển trung tâm và điểm cầu giao ban trực tuyến tại Sở Thông tin và Truyền thông	18,518	
8	Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; Hạng mục: Trang thiết bị Đài truyền thanh xã (Xã BokTới - Hoài Ân; xã Mỹ Thọ - Phù Mỹ; xã Tây Thuận - Tây Sơn; xã Canh Thuận - Vân Canh; xã Hoài Sơn - Hoài Nhơn)	14,396	
9	Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; Hạng mục: Nâng cấp Đài truyền thanh huyện (An Lão, Vĩnh Thạnh)	7,979	
10	Đầu tư và nâng cấp hạ tầng thiết bị cho các sở, ban, ngành	5,935	
11	Cổng thông tin điện tử tỉnh Bình Định	6,649	
12	Đầu tư trang thiết bị tại Trung tâm Hạ tầng thông tin tỉnh Bình Định	12,591	
13	Đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng của mô hình Chính quyền điện tử tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020	14.990,215	
14	Dự án Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động các cơ quan Đảng tỉnh Bình Định, giai đoạn 2017-2020	17.996,600	
15	Mua sắm trang thiết bị nhằm hiện đại hóa Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định giai đoạn 2017 - 2020	12.303,294	
O	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	93.900,800	
1	Đầu tư tăng cường tiềm lực về chiều sâu của TT Phân tích và Kiểm nghiệm Bình Định giai đoạn 2012-2014	2.058,991	
2	Đầu tư nâng cấp máy móc, thiết bị TT Ứng dụng TB KH&CN Bình Định giai đoạn 2012-2016	800,000	
3	Dự án Tuyển đường nội bộ phía Nam ven chân đồi và san lấp mặt bằng XD Nhà suy ngẫm thuộc Trung tâm Quốc tế khoa học và GD liên ngành	3.378,412	
4	Khu khám phá khoa học và Trạm quan sát thiên văn phổ thông thuộc Tổ hợp không gian khoa học	15.628,989	
5	Đầu tư tiềm lực cho Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng giai đoạn 2015-2020	6.376,825	

STT	Danh mục nhiệm vụ, chương trình, dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
6	Cải tạo môi trường cảnh quan thuộc Trung tâm Quốc tế KH và GD liên ngành	2.600,000	
7	Đầu tư, nâng cấp một số máy móc, trang thiết bị phục vụ quan trắc và phân tích môi trường cho Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường	1.500,000	
8	Tổ hợp Không gian khoa học bao gồm Nhà mô hình vũ trụ, Đài quan sát thiên văn phổ thông và Bảo tàng khoa học	36.743,857	
9	Dự án Đầu tư tiềm lực Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ giai đoạn 2016-2020".	6.172,437	
10	Đầu tư tăng cường trang thiết bị cho Trung tâm phân tích và kiểm nghiệm, giai đoạn 2017-2020	15.000,280	
11	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	3.641,009	
P	QLNN - QPAN	523.722,882	
1	Sửa chữa trụ sở làm việc Hội cựu chiến binh tỉnh	21,120	
2	Mua sắm sửa chữa hội trường phục vụ đại hội Đảng bộ tỉnh	853,635	
3	Đường hầm phía trước TP QN Sh01-BĐ2005	873,000	
4	Các trận địa súng máy phòng không 12,7ly trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2009-2012	1.101,000	
5	Kho lưu trữ của VPUBND tỉnh	1.069,306	
6	Trung tâm quy hoạch và Kiểm định xây dựng	100,000	
7	Trạm kiểm soát Biên phòng Đề Gi - thuộc đồn Biên phòng 316	762,588	
8	Sửa chữa nhà làm việc Sở KHĐT	132,899	
9	Trụ sở làm việc UBND xã Mỹ Thắng, (nhà làm việc và hội trường)	906,000	
10	Nhà làm việc Trạm kiểm lâm Tân Phụng	416,085	
11	Sửa chữa nhà làm việc Sở Tài nguyên và môi trường	584,606	
12	Trạm kiểm lâm Canh Vinh	1.055,720	
13	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Hạt kiểm lâm huyện Vĩnh Thạnh	478,593	
14	Nhà làm việc Sở Giao thông vận tải	5.901,183	
15	Trung tâm thông tin Chỉ huy Công an tỉnh Bình Định	1.888,469	
16	Cơ sở làm việc phong cảnh sát đường thủy thuộc công an tỉnh Bình Định	1.226,316	
17	Trụ sở tiếp công dân tỉnh Bình Định	1.559,863	
18	Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Tây An	1.055,000	
19	XD trụ sở Tỉnh đoàn Bình Định	2.941,873	
20	Trường bắn, thao trường huấn luyện cho lực lượng vũ trang huyện Phù Mỹ	1.407,000	
21	Bia lưu niệm nơi thành lập LLVT tỉnh Bình Định	669,713	
22	Sửa chữa trụ sở Huyện ủy, trụ sở khối Dân vận - Mặt trận huyện Vĩnh Thạnh	854,691	
23	Đầu tư trang thiết bị số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh BĐ gđ 1903-2007	1.272,000	
24	Sửa chữa nhà làm việc Hạt kiểm lâm huyện Hoài Ân	500,000	
25	Nhà làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.788,248	
26	Trụ sở Viện nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội	2.689,796	
27	Văn phòng thường trực tìm kiếm cứu nạn thuộc Chi cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	1.765,336	

STT	Danh mục nhiệm vụ, chương trình, dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
28	Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Tây Phú	2.366,568	
29	Trụ sở làm việc UBND xã Phước Hòa	3.685,000	
30	Cải tạo nâng cấp Nhà ăn, bếp Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	2.630,264	
31	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Tư pháp	1.625,153	
32	Trạm Biên phòng Cửa khẩu cảng Quy Nhơn	4.708,242	
33	Nhà làm việc Trung tâm QH nông nghiệp	3.651,148	
34	Nhà làm việc thanh tra tỉnh	2.889,201	
35	Trụ sở UBND xã Phước Thuận	323,122	
36	Nhà làm việc Khối Dân Vận - Mặt trận huyện Hoài Nhơn	1.812,740	
37	Nhà làm việc Hạt kiểm lâm An Lão	664,499	
38	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc của cơ quan chi cục bảo vệ môi trường và Quỹ bảo vệ môi trường	92,485	
39	Nhà làm việc Sở Xây dựng	598,839	
40	Nhà làm việc cho các cơ quan, phòng, ban thuộc UBND huyện Hoài Ân	543,916	
41	Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Canh Vinh	4.381,922	
42	NC, MR Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Vĩnh Thạnh	3.942,758	
43	Trụ sở làm việc UBND xã Canh Hiền	930,470	
44	Tường rào cơ quan chỉ huy ĐBQP tỉnh Bình Định	24,741	
45	Dự án Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Ban Quản lý dự án các công trình trọng điểm tỉnh	1.208,631	
46	Cải tạo, sửa chữa để bố trí phòng làm việc lãnh đạo UBND tỉnh và phòng họp của UBND tỉnh	2.267,562	
47	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Nhà khách Thanh Bình	4.337,563	
48	Trụ sở làm việc UBND xã Hoài Phú, huyện Hoài Nhơn	10.118,308	
49	Nhà làm việc BQL rừng đặc dụng An Toàn	3.395,891	
50	Hạt kiểm lâm Tây Sơn	950,000	
51	Đại đội trình sát	17.999,999	
52	Trụ sở làm việc của UBND xã Hoài Xuân	8.782,328	
53	Xây dựng Trụ sở làm việc BQL DA NN&PTNT	2.060,930	
54	CT, MR trụ sở làm việc của Chi cục Kiểm lâm	1.395,876	
55	SC trạm kiểm lâm An Trường	1.883,465	
56	Nhà công vụ huyện ủy Vĩnh Thạnh	2.780,000	
57	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc Ban Quản lý GPMB và Phát triển quỹ đất tỉnh	44,328	
58	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	93,000	
59	Trụ sở làm việc Công an huyện Hoài Nhơn thuộc Công An tỉnh Bình Định	8.732,000	
60	Trạm kiểm dịch động vật Cù Mông	1.700,000	
61	Hỗ trợ thực hiện đầu tư các công trình hạ tầng đô thị của thành phố Quy Nhơn	10.000,000	
62	Doanh trại Đại đội Công binh	10.536,939	
63	Trường Quân sự tỉnh Bình Định	14.895,508	

STT	Danh mục nhiệm vụ, chương trình, dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
64	Trụ sở làm việc UBND xã Hoài Thanh Tây	14.076,015	
65	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Bình Định (Tổng MDT:91.294trđ, thực hiện đến điểm dừng kỹ thuật: 65.000trđ)	35.000,000	
66	Bến cập tàu và kè chắn sóng Trạm kiểm soát biên phòng Mũi Tấn thuộc Đồn Biên phòng Cửa khẩu Quy Nhơn	6.109,931	
67	SC trụ sở Sở Du Lịch	2.999,694	
68	Nhà làm việc khối Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Vân Canh	2.816,560	
69	Trụ sở UBND xã Ân Mỹ (HM: Nhà làm việc)	4.522,880	
70	Nâng cấp nhà làm việc huyện ủy An Lão	1.722,931	
71	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc tại số 15 Lý Thái Tổ, thành phố Quy Nhơn	2.444,255	
72	Trụ sở làm việc UBND xã Vĩnh Hảo	2.724,621	
73	Trụ sở làm việc UBND xã Hoài Mỹ	3.875,000	
74	Trụ sở Đội Quản lý thị trường số 1, thị trấn Bồng Sơn	6.859,029	
75	Trang bị máy thông tin liên lạc phục vụ tìm kiếm cứu nạn của Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	995,795	
76	Nhà khách BCH QS tỉnh (Nhà khách nội bộ)	1.386,000	
77	Doanh trại dBB52/e739	18.697,457	
78	Đường hầm Sh02-BĐ13	20.500,000	
79	Cơ sở làm việc Đồn Công an khu kinh tế Nhơn Hội thuộc Công an thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.	3.599,684	
80	Sửa chữa văn phòng làm việc HĐND tỉnh	3.409,670	
81	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp tỉnh Bình Định	10.190,000	
82	Sửa chữa Trạm điện Sân Vận động Quy Nhơn	1.163,429	
83	Trạm quản lý và bảo vệ rừng Vĩnh Sơn	6.095,609	
84	Mở rộng trụ sở Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh Bình Định (Hạng mục: Nhà 02 tầng)	3.600,000	
85	SC nhà làm việc cơ quan Hội nông dân tỉnh	1.456,830	
86	Sửa chữa, nâng cấp nhà để xe thành trụ sở làm việc cho văn phòng điều phối về biến đổi khí hậu tỉnh Bình Định	1.161,745	
87	Sửa chữa trụ sở Văn phòng Tỉnh ủy	167,773	
88	Trạm kiểm soát biên phòng Nhơn Hải thuộc đồn biên phòng Nhơn Lý	4.629,084	
89	Trạm kiểm lâm Ân Mỹ	2.143,000	
90	Xây dựng 03 trạm quản lý, bảo vệ rừng của BQL rừng đặc dụng An Toàn	3.999,960	
91	Trạm kiểm lâm An Hòa	1.900,000	
92	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Ban GPMB tỉnh tại số 20 Ngô Thời Nhiệm, TP. Quy Nhơn	7.713,000	
93	Trang thiết bị phục vụ Hội nghị trực tuyến tại điểm cầu cấp huyện, xã thuộc các huyện Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão	8.183,000	
94	Nhà Kho vật chứng/BCH QS tỉnh	2.200,000	
95	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trụ Sở làm việc của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	4.000,000	
96	Nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự huyện Hoài Ân	1.348,084	
97	Trụ sở làm việc UBND thị trấn Tam Quan	10.622,097	

STT	Danh mục nhiệm vụ, chương trình, dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
98	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc, hội trường và tường rào, cổng ngõ trụ sở UBND xã Cát Hải, huyện Phù Cát	782,139	
99	Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Tây Giang	2.138,882	
100	Trụ sở HĐND và UBND xã Vĩnh Hiệp	2.734,906	
101	Trụ sở HĐND và UBND xã Vĩnh Thịnh	1.610,329	
102	Trụ sở làm việc BQL KKT tỉnh Bình Định	20.000,000	
103	Doanh trại Bộ CHQS tỉnh Bình Định; hạng mục: Nhà làm việc Sở Chỉ huy Cơ quan Quân sự huyện Tây Sơn	208,018	
	Nhà làm việc BCH QS cấp xã		
104	Nhà làm việc BCH QS thị trấn An Lão	694,441	
105	Nhà làm việc BCH QS xã An Toàn	1.154,812	
106	Nhà làm việc BCH QS xã Phước Sơn	660,215	
107	Nhà làm việc BCH QS thị trấn Tăng Bạt Hổ	562,210	
108	Nhà làm việc BCH QS xã Tam Quan Bắc	776,000	
109	Nhà làm việc BCH QS xã Tây Giang	470,000	
110	Nhà làm việc BCH QS thị trấn Ngô Mây	775,000	
111	Nhà làm việc BCH QS xã Cát Thành	390,000	
112	Nhà làm việc BCH QS Phường Bình Định	736,000	
113	Nhà làm việc BCH QS thị trấn Văn Canh	786,000	
114	Nhà làm việc BCH QS xã Canh Hòa	828,000	
115	Nhà làm việc BCH QS xã Vĩnh Sơn	1.101,198	
116	Nhà làm việc Ban Chỉ huy quân sự thị trấn Vĩnh Thạnh	862,370	
117	Nhà làm việc 2A Trần Phú	65.707,749	
118	Nhà làm việc Ban CHQS xã An Hòa	1.658,000	
117	Nhà làm việc Ban CHQS xã An Vinh	1.138,000	
118	Nhà làm việc Ban CHQS xã An Tân	725,000	
119	Nhà làm việc Ban CHQS xã An Trung	635,000	
120	Nhà làm việc Ban CHQS xã Phước Hưng	775,000	
121	Nhà làm việc Ban CHQS TT Diêu Trì	775,000	
122	Nhà làm việc Ban CHQS xã Phước Hiệp	775,000	
123	Nhà làm việc Ban CHQS xã Phước Thuận	793,000	
124	Nhà làm việc Ban CHQS xã Phước Thắng	290,000	
125	Nhà làm việc Ban CHQS xã Phước An	450,000	
126	Nhà làm việc Ban CHQS xã Phước Nghĩa	450,000	
127	Nhà làm việc Ban CHQS xã Phước Quang	443,000	
128	Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Nghĩa	1.218,000	
129	Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Mỹ	952,000	
130	Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Phong	744,000	
131	Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Hào Tây	667,000	
132	Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Tường Tây	667,000	
133	Nhà làm việc cơ quan QS xã Tam Quan Nam kết hợp một số phòng chức năng của trụ sở UBND xã Tam Quan Nam, huyện Hoài Nhơn	962,000	
134	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Hào	776,000	
135	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Hương	775,000	
136	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Sơn	511,000	
137	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Tân	804,000	
138	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Thanh	465,000	
139	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Hải	490,000	
140	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Mỹ	95,000	
141	Nhà làm việc Ban CHQS thị trấn Tam Quan	485,000	
142	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Thanh Tây	430,000	
143	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Châu Bắc	520,000	

STT	Danh mục nhiệm vụ, chương trình, dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
144	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Châu	485,000	
145	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Xuân	430,000	
146	Nhà làm việc Ban CHQS xã Tây Bình	650,000	
147	Nhà làm việc Ban CHQS xã Tây Vinh	823,000	
148	Nhà làm việc Ban CHQS xã Tây Thuận	395,000	
149	Nhà làm việc Ban CHQS xã Bình Thuận	650,000	
150	Nhà làm việc Ban CHQS xã Tây An	650,000	
151	Nhà làm việc Ban CHQS xã Bình Tường	1.083,045	
152	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Chánh	594,000	
153	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Tiến	480,000	
154	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Hải	200,000	
155	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Khánh	200,000	
156	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Tài	355,000	
157	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Minh	480,000	
158	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Thắng	480,000	
159	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Hưng	480,000	
160	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Chánh	255,000	
161	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ An	345,000	
162	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Đức	360,000	
163	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Thắng	360,000	
164	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Trinh	360,000	
165	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Hiệp	360,000	
166	Nhà làm việc Ban CHQS thị trấn Bình Dương	360,000	
167	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Cát	360,000	
168	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Tài	360,000	
169	Nhà làm việc Ban CHQS xã Nhơn Phong	742,000	
170	Nhà làm việc Ban CHQS phường Nhơn Mỹ	436,000	
171	Nhà làm việc Ban CHQS xã Nhơn Thành	744,000	
172	Nhà làm việc Ban CHQS phường Nhơn An	753,000	
173	Nhà làm việc Ban CHQS phường Nhơn Hậu	455,000	
174	Nhà làm việc Ban CHQS phường Nhơn Phúc	460,000	
175	Nhà làm việc Ban CHQS phường Nhơn Hưng	511,000	
176	Nhà làm việc Ban CHQS phường Nhơn Hòa	424,000	
177	Nhà làm việc Ban CHQS phường Nhơn Hạnh	447,000	
178	Nhà làm việc Ban CHQS xã Nhơn Thọ	455,000	
179	Nhà làm việc Ban CHQS xã Nhơn Khánh	534,000	
180	Nhà làm việc Ban CHQS xã Canh Liên	720,000	
181	Nhà làm việc Ban CHQS xã Canh Thuận	580,000	
182	Nhà làm việc Ban CHQS xã Canh Vinh	860,000	
183	Nhà làm việc Ban CHQS xã Vĩnh Hào	675,000	
184	Nhà làm việc Ban CHQS xã Vĩnh Quang	670,000	
185	Nhà làm việc Ban CHQS xã Vĩnh Kim	735,000	
186	Nhà làm việc Ban CHQS xã An Quang	280,000	
187	Nhà làm việc Ban CHQS xã An Hưng	280,000	
188	Nhà làm việc Ban CHQS TT Tuy Phước	180,000	
189	Nhà làm việc Ban CHQS xã Phước Lộc	180,000	
190	Nhà làm việc Ban CHQS xã Phước Thành	180,000	
191	Nhà làm việc Ban CHQS xã Phước Hòa	200,000	
192	Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Hữu	225,000	
193	Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Tường Đông	225,000	
194	Nhà làm việc Ban CHQS xã Bình Nghi	260,000	
195	Nhà làm việc Ban CHQS xã Tây Phú	260,000	
196	Nhà làm việc Ban CHQS xã Tây Xuân	260,000	
197	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Tường	180,000	

STT	Danh mục nhiệm vụ, chương trình, dự án	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
198	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Nhơn	180,000	
199	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Sơn	465,000	
200	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Lộc	180,000	
201	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Châu	180,000	
202	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Hòa	180,000	
203	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Lợi	180,000	
204	Nhà làm việc Ban CHQS xã Canh Hiền	285,000	
205	Nhà làm việc Ban CHQS xã Vĩnh Hòa	270,000	
206	Nhà làm việc Ban CHQS xã Vĩnh Thuận	270,000	
207	CPB vốn mục Nhà làm việc Ban CHQS cấp xã	380,000	
Q	QUY HOẠCH TỈNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	40.000,000	
K	BỘI CHI NGÂN SÁCH (Vay lại ODA)	273.270,000	

ma haw

